

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GARMEX SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 59/CBTT-2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**

- Mã chứng khoán : **GMC**
- Địa chỉ : 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028 39844822 Fax: 028 39844746
- E-mail: headoffice@garmex.vn website: <https://www.garmex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo thường niên năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/04/2024 tại đường dẫn <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :
Báo cáo thường niên năm 2023

**Đại diện tổ chức
Người Đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN MINH HẰNG



GARMEX SAIGON

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số Doanh nghiệp : 0300742387 website : <https://www.garmex.vn>
Tel: 028-39844822 Fax: 028 - 39844746 Email : headoffice@garmex.vn

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2023**



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN	Trang 3
1. Thông tin khái quát	Trang 3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	Trang 5
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	Trang 5
4. Định hướng phát triển	Trang 9
5. Các nhân tố rủi ro	Trang 10
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2023	Trang 12
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	Trang 12
2. Tổ chức và nhân sự	Trang 13
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	Trang 15
4. Tình hình tài chính	Trang 17
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	Trang 18
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	Trang 20
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC NĂM 2023	Trang 29
1. Môi trường kinh doanh năm 2023	Trang 29
2. Tình hình tài chính	Trang 30
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	Trang 31
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	Trang 31
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	Trang 31
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội	Trang 31
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2023	Trang 33
1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty năm 2023	Trang 33
2. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty	Trang 34
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	Trang 34
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	Trang 35
1. Hội đồng Quản trị	Trang 35
2. Ban Kiểm soát	Trang 43
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	Trang 44
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Trang 47

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn
- Tên Tiếng Anh : Garmex Saigon Corporation
- Tên viết tắt : Garmex Saigon
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày lần đầu 07/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03/10/2022
- Vốn điều lệ: 330.002.590.000 đồng (Theo Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2023: 392.378.063.139 đồng
- Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại : (028) 3984 4822
- Số fax : (028) 3984 4746
- Website : <https://www.garmex.vn>
- Mã cổ phiếu : GMC

Quá trình hình thành và phát triển Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”)

Năm 1976

Công ty được thành lập vào năm 1976 - một năm sau ngày đất nước thống nhất với tên gọi là Liên hiệp Các Xí nghiệp May Thành phố Hồ Chí Minh, đơn vị chủ quản quản lý một số các xí nghiệp may xuất khẩu ở Thành phố Hồ Chí Minh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 213 Hồng Bàng, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Năm 1993

Năm 1993, Liên hiệp Xí nghiệp May Thành phố Hồ Chí Minh được tổ chức lại thành Công ty Sản Xuất - Xuất nhập khẩu May Sài Gòn (“Garmex Saigon”).

Năm 2004

Năm 2004, Garmex Saigon tiến hành cổ phần hóa và đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 07/01/2004 với Tên là “Công ty cổ phần sản xuất Thương Mại May Sài Gòn”. Cho đến thời điểm này, Garmex Saigon đang hoạt động với 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Mặt bằng 213 Hồng Bàng (nay là Trung Tâm Logistic Hồng Bàng), Nhà máy may An Nhơn (nay là Trung Tâm Logistic An Nhơn), Nhà Máy may An Phú, Nhà máy may Bình Tiên. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Năm 2006

Năm 2006, Garmex Saigon niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) với mã chứng khoán là GMC theo Giấy phép Niêm yết số 101/UBCK-GPNY ngày 06/12/2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Năm 2012

Năm 2012, Garmex Saigon được Columbia Sportswear (Mỹ) trao tặng Cúp Performance Excellence cho những thành tích nổi bật về chất lượng, thời gian giao hàng, khả năng phát triển mẫu, và trách nhiệm với cộng đồng xã hội trong Hội nghị Thượng đỉnh thường niên tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2013

Năm 2013, Garmex Saigon vinh dự nhận Huân Chương Lao Động Hạng 3 do những thành tích đạt được trong hoạt động sản xuất kinh doanh và chăm lo đời sống của Người Lao Động. Trong năm, Garmex Saigon cũng vinh dự được Tạp chí Forbes Việt Nam bình chọn là 1 trong 50 “Doanh Nghiệp Niêm Yết tại Việt Nam Có Hoạt Động Tốt Nhất”.

Năm 2014

Năm 2014, Garmex Saigon lần thứ 2 được Columbia Sportswear (Mỹ) trao tặng Cúp Performance Excellence cho những thành tích nổi trội về chất lượng, thời gian giao hàng, khả năng phát triển mẫu, và trách nhiệm với cộng đồng xã hội trong Hội nghị Thượng đỉnh thường niên tổ chức tại Hà Nội. Garmex Saigon tiếp tục vinh dự được Tạp chí Forbes Việt Nam bình chọn là 1 trong 50 “Doanh Nghiệp Niêm Yết tại Việt Nam Có Hoạt Động Tốt Nhất”.

Năm 2018

Công ty đoạt giải: Top 5 báo cáo thường niên tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ và Top 5 doanh nghiệp quản trị công ty tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ.

Năm 2019

Công ty tiếp tục đoạt giải: Top 5 báo cáo thường niên tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ và Top 5 doanh nghiệp có báo cáo quản trị công ty tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ.

Ngày 03/05/2019, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25/04/2019 Công ty đổi tên từ “Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn” sang “Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn” và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300742387 thay đổi lần thứ 15 ngày 03/05/2019.

Tháng 07/2019, Công ty tăng vốn điều lệ lên 178.809.280.000 đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018.

Năm 2020

Công ty tiếp tục đoạt giải Top 5 Doanh nghiệp quản trị Công ty tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ.

Ngày 14/01/2020, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tăng Vốn Điều lệ lên 267.963.650.000 đồng.

Ngày 31/08/2020, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019, tăng Vốn Điều lệ lên 300.052.800.000 đồng.

Năm 2021

Ngày 01/09/2021, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2020, tăng Vốn Điều lệ lên 330.002.590.000 đồng.

Ngày 20/10/2021, Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn là 49% theo công văn chấp thuận của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước số 6346/UBCK-PTTT ngày 15/10/2021.

Năm 2023

Ngày 22/06/2023, Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn là 0% theo công văn chấp thuận của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước số 3862/UBCK-PTTT ngày 20/06/2023.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da và lông thú): May công nghiệp, sản phẩm chính là quần áo may sẵn các loại.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. : Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác (May gia công tủ vải)

Địa bàn kinh doanh:

- Hàng may mặc : Sản phẩm của Công ty chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản
- Hàng tủ công nghiệp : Gia công cho khách hàng trong nước

Khách hàng:

- Hàng may mặc : Decathlon (Pháp), Columbia (Mỹ), Cutter&Buck (Mỹ), Nits (Nhật Bản).
- Hàng tủ công nghiệp: Công ty GILIMEX

Trong năm tài chính 2023, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp khó khăn, thiếu đơn hàng để hoạt động, đơn hàng nhỏ, năng suất thấp, giá gia công cạnh tranh dẫn đến doanh thu không đủ bù đắp chi phí. Tại Đại Hội cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/04/2023 và Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 27/09/2023, Hội đồng quản trị đã báo cáo tình hình kinh doanh không thuận lợi, nếu giữ sản xuất tại các nhà máy đối với ngành may thì Công ty sẽ lỗ rất nhiều nên Công ty đã tổ chức lại bộ máy, tiếp tục cắt giảm lao động, tạm ngưng sản xuất để giảm thiểu thiệt hại. Đồng thời, Công ty tiếp tục thực hiện tối ưu hóa chi phí, tối ưu hóa nguồn lực hiện có:

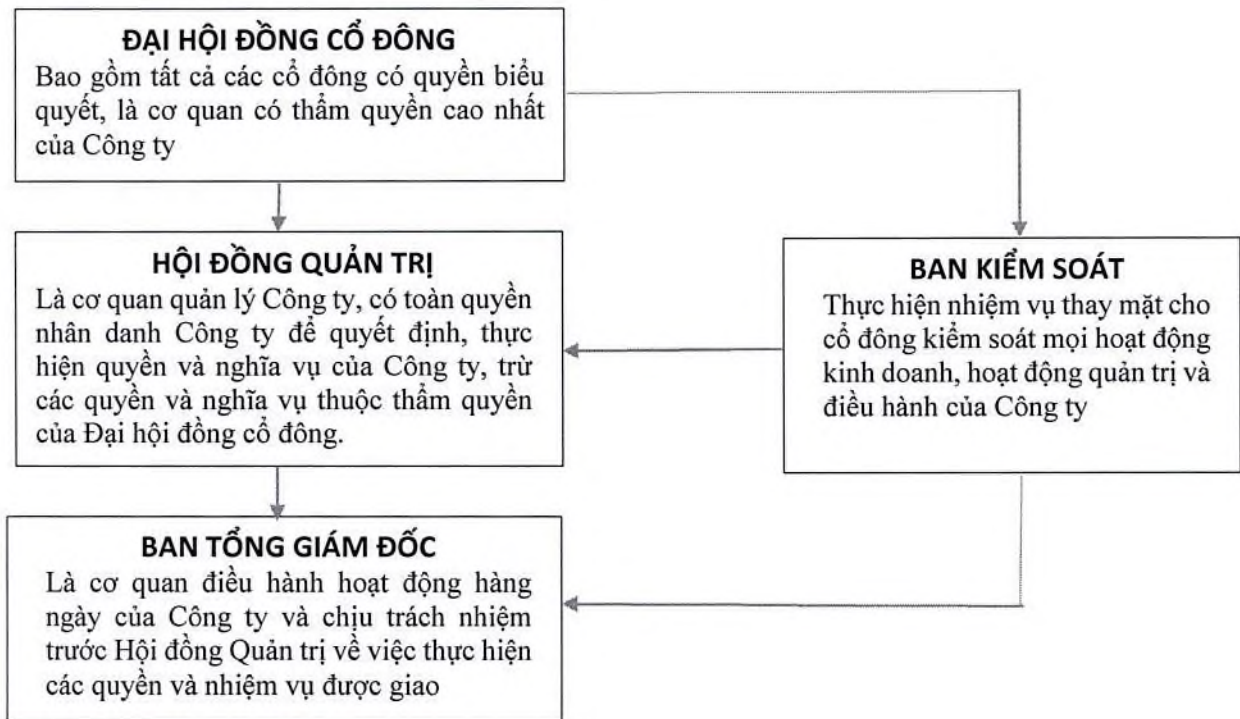
- Tìm kiếm đối tác để thực hiện chuyển nhượng bán tài sản không sử dụng.
- Đa dạng hóa ngành nghề để tránh rủi ro cho Công ty.
- Công ty chưa tuyển dụng lại lao động cho ngành truyền thống, khi có sự thuận lợi của thị trường vừa đủ, Công ty có đầu tư khôi phục lại ngành may hay không thì tùy thuộc vào tình hình thị trường.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

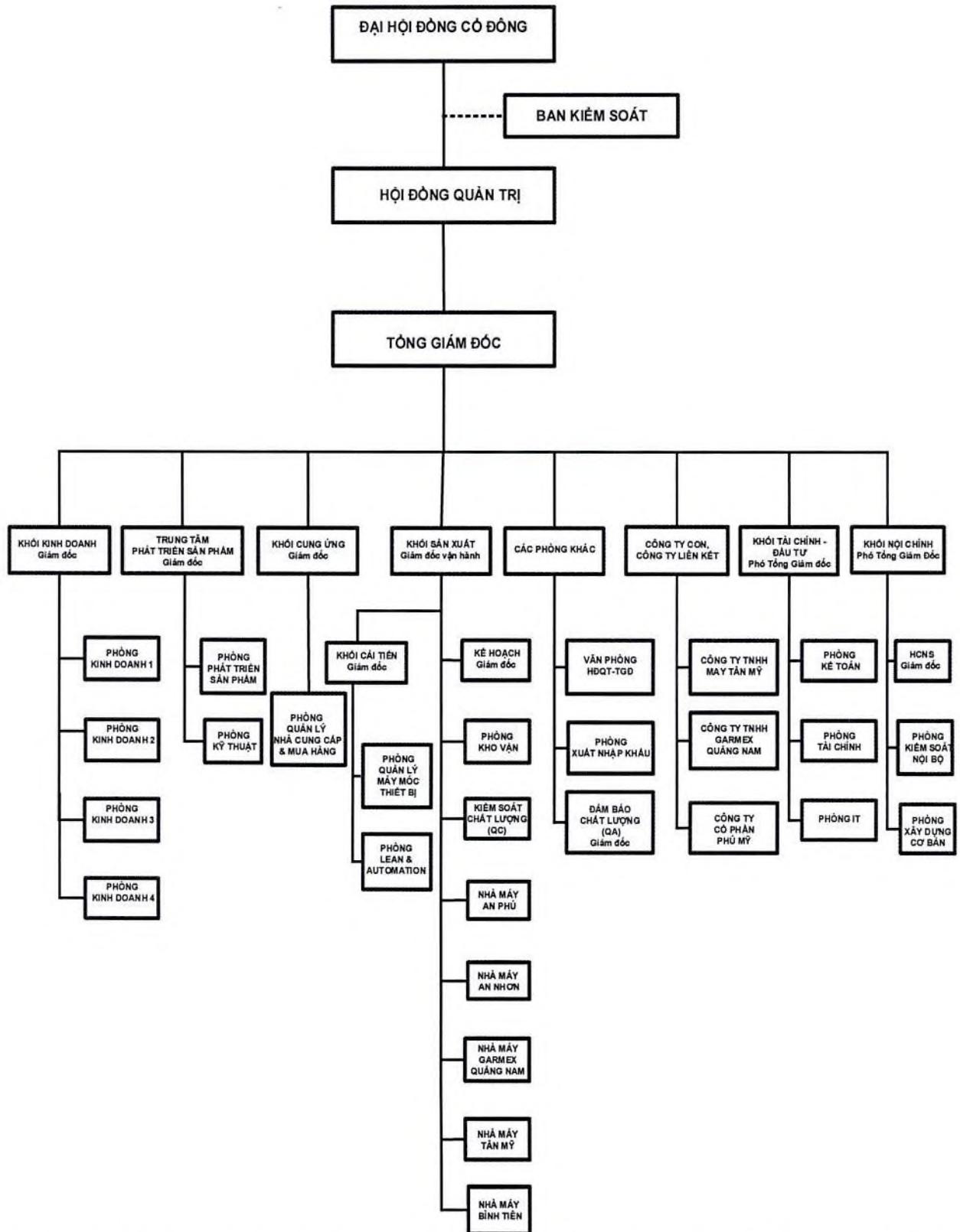
3.1. Mô hình quản trị

Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm :

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc



**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**



Ghi chú: Sơ đồ tổ chức này được Hội đồng quản trị Công ty ban hành theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT/2021 ngày 27/01/2021. Tuy nhiên năm 2023, Công ty đã cắt giảm hầu hết nhân sự tại các khối, phòng ban do tạm ngừng sản xuất từ tháng 05/2023.

3.2. Các công ty con, liên kết, chi nhánh

3.2.1. Chi nhánh của Công ty :

3.2.1.1. Trung Tâm Logistic An Nhơn (Trước đây là Nhà máy may An Nhơn, được đổi tên thành Trung Tâm Logistics An Nhơn từ ngày 09/11/2023)

- Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
- Diện tích: 14.000 m²
- Năng lực: 15 chuyên
- Lĩnh vực sản xuất : Sản xuất hàng may mặc và tủ vải công nghiệp

3.2.1.2. Nhà máy May An Phú

- Địa chỉ: 14/5 Quốc lộ 22, Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- Diện tích: 14.000 m²
- Năng lực sản xuất: 20 chuyên
- Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất hàng may mặc và tủ vải công nghiệp

3.2.1.3. Nhà máy May Bình Tiên

- Địa chỉ: 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Diện tích xây dựng: 637 m²
- Tổng diện tích sàn: 2.872 m²
- Năng lực sản xuất : 02 chuyên
- Lĩnh vực sản xuất : May mẫu hàng may mặc và sản xuất các đơn hàng nhỏ

3.2.1.4. Trung Tâm Logistic Hồng Bàng (Trước đây là Trung Tâm phát triển sản phẩm, được đổi tên thành Trung Tâm Logistics Hồng Bàng từ ngày 08/11/2023)

- Địa chỉ: 213 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Tổng diện tích sàn sử dụng: 2.632 m²
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Phát triển sản phẩm hàng may mặc
- Năng lực dự kiến: 02 chuyên may mẫu.

3.2.2. Công ty con:

3.2.2.1. Công ty TNHH May Tân Mỹ

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
- Vốn điều lệ thực góp: 15.000.000.000 VNĐ
- Tỷ lệ sở hữu: 100%
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất hàng may mặc và tủ vải công nghiệp
- Diện tích: 50.000 m²
- Năng lực sản xuất: 36 chuyên

3.2.2.2. Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

- Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ thực góp : 86.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 100%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc và tủ vải công nghiệp

Công ty TNHH Garmex Quảng Nam có :

- Chi nhánh của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam: Nhà máy May Garmex Quảng Nam
Địa chỉ: Lô B/B2, Cụm Công Nghiệp Hà Lam Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
Diện tích : 26.000 m²
Năng lực sản xuất: 30 chuyên
Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất hàng may mặc và tủ vải công nghiệp
- Công ty con của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam là Blue Saigon LLC (100% vốn của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam), kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ.
Blue Saigon LLC tạm ngưng hoạt động vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.
Ngày 22/11/2023, Blue Saigon LLC đã làm hồ sơ gửi Bang California để xin giải thể.
Ngày 1/12/2023, Công ty nhận được chấp nhận cho phép giải thể của Bang California.
Hiện Công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục kê khai thuế của Blue Saigon LLC tại Mỹ. Sau khi hoàn tất thủ tục này, Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam sẽ thực hiện thủ tục trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cho phép chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

3.2.3. Công ty liên kết

Công ty cổ phần Phú Mỹ:

- Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.
- Địa chỉ: Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm khu công nghiệp
- Tỷ lệ sở hữu: 32,47% Vốn cổ phần
- Trong năm Công ty đã thực hiện tăng vốn góp từ 4.341.000.000 đồng lên 23.914.030.000 đồng tại Công ty cổ phần Phú Mỹ
- Giá trị đầu tư của Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn tại công Ty Cổ Phần Phú Mỹ tính đến 31/12/2023 là 23.914.030.000 VNĐ.

4. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Tiếp tục tiết giảm chi phí
- Tăng cường công tác bảo quản tài sản, xử lý và thanh lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm.
- Tìm kiếm đối tác để khai thác các mặt bằng hiện có.
- Thanh lý tài sản không sử dụng.
- Thúc đẩy khách hàng để giao hàng.
- Triển khai kinh doanh nhà thuốc tại 213 Hồng Bàng.
- Theo dõi, thúc đẩy Công ty cổ phần Phú Mỹ hoàn thành Dự án nhà ở Phú Mỹ để bán sản phẩm nhằm thu hồi vốn đầu tư.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Công ty xác định ngành may vẫn là ngành nghề chính. Tuy nhiên, tình hình ngành may vẫn còn khó khăn về đơn hàng. Các điều kiện về xanh hóa ngành may vẫn chưa chuyển đổi kịp. Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu đầu tư các ngành mới theo xu thế để phát triển Công ty trong trung và dài hạn vì ngành truyền thống đang rất khó khăn.
- Sử dụng các nguồn lực hiện có để khai thác, hợp tác sản xuất kinh doanh.

Các mục tiêu phát triển bền vững :

Đối với môi trường: Công ty luôn ý thức bảo vệ môi trường thông qua công tác giám sát, cải tiến các hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng thân thiện với môi trường, luôn tuân thủ, chấp hành các quy định pháp luật về môi trường.

Văn hóa: CBCNV đều được quan tâm tạo điều kiện phát triển, phát huy tối đa năng lực, môi trường làm việc thân thiện “Cùng làm việc – Cùng chia sẻ để thành công”

Pháp lý: Nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật.

Sản phẩm: Đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

5. Các nhân tố rủi ro

Rủi ro kinh tế:

Năm 2023, kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, xung đột địa chính trị vẫn tiếp diễn, lạm phát tiếp tục neo ở mức cao, nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt để kiềm chế lạm phát, tổng cầu suy yếu, kinh tế phục hồi chậm ở nhiều nước, sức mua của thị trường lớn sụt giảm đáng kể như Hoa Kỳ, Châu Âu đã ảnh hưởng đến xuất khẩu mặt hàng chủ lực của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may năm 2023 của Việt Nam đạt khoảng 40,3 tỷ USD, giảm 9,2% so với năm 2022 (Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam).

Riêng với Garmex SaiGon, năm 2023, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp khó khăn, thiếu đơn hàng để hoạt động, đơn hàng nhỏ, năng suất thấp, giá gia công cạnh tranh dẫn đến doanh thu không đủ bù đắp chi phí. Do đó, Công ty đã phải cắt giảm hầu hết lao động tại các Khối, phòng ban, nhà máy và tạm ngưng sản xuất để giảm thiểu thiệt hại.

Rủi ro lãi suất :

Năm 2023, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) với chính sách tiền tệ duy trì lãi suất ở mức cao nhằm kiểm soát lạm phát làm cho sự phục hồi của kinh tế toàn cầu chậm lại.

Gamex SaiGon, trong năm 2023, Công ty chỉ gia công những đơn hàng nhỏ trong nước, không sử dụng vốn vay tại các ngân hàng thương mại nên không chịu tác động của lãi suất cho vay.

Rủi ro tỷ giá:

Hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu nguyên phụ liệu để sản xuất, xuất khẩu hàng may mặc, nhìn chung các Công ty sẽ chịu tác động đáng kể khi có biến động tỷ giá. Tuy nhiên, trong năm 2023, Công ty chủ yếu gia công hàng trong nước với những đơn hàng nhỏ, nên tỷ giá ảnh hưởng không đáng kể đến hoạt động của Công ty.

Rủi ro đặc thù ngành:

Nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu của ngành dệt may Việt Nam do nguồn cung trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu nên còn phải nhập khẩu để đáp ứng sản xuất. Việc nhập khẩu nguyên vật liệu sẽ làm tăng chi phí sản xuất, giảm lợi nhuận kinh doanh khi có biến động về giá nguyên vật liệu, phí vận chuyển đồng thời cũng ảnh hưởng đến thời gian sản xuất của các công ty thuộc ngành dệt may có nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Năm 2023, Công ty chỉ gia công đơn hàng may mặc với số lượng không đáng kể nên không nhập mua nguyên vật liệu nên không bị ảnh hưởng bởi rủi ro này.

Nguồn nhân công: Hơn 50% chi phí của các công ty ngành may mặc là chi phí nhân công do đây là ngành có mức độ sử dụng lao động cao. Việc tăng lương tối thiểu vùng cũng ảnh hưởng ít nhiều đến chi phí lao động tại các doanh nghiệp may mặc và mất dần lợi thế lao động giá rẻ của Việt Nam. Bên cạnh đó, chất lượng lao động ổn định cũng được quan tâm hàng đầu bởi các yêu cầu của thị trường xuất khẩu ngày càng khắt khe hơn, đòi hỏi nhân công phải có tay nghề cao; ngoài ra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang thu hút lao động có chuyên môn của các doanh nghiệp ngành may mặc, ảnh hưởng đến nguồn lực, thời gian đào tạo lao động mới, gây khó khăn cho các doanh nghiệp ngành dệt may.

Năm 2023, do tình hình khó khăn, Công ty thiếu đơn hàng để hoạt động, năng suất thấp, giá gia công cạnh tranh, chi phí nhân công cao hơn giá gia công nhân được nên để giảm thiểu thiệt hại Công ty đã cắt giảm hầu hết lao động, tạm ngừng sản xuất và thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ cho người lao động nghỉ việc.

Luật pháp:

Hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất xuất khẩu hàng may mặc nên Công ty chịu sự chi phối của Luật quốc tế và các quy định, chính sách đối với ngành dệt may. Bên cạnh đó, Công ty còn bị ảnh hưởng bởi Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và các văn bản pháp lý liên quan khác. Sự thay đổi về các quy định, chính sách của Nhà nước liên quan đến ngành dệt may và Luật quốc tế đều ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng và toàn ngành dệt may nói chung.

Hiện nay, Việt Nam đang trong giai đoạn bổ sung, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống luật pháp để phù hợp với tình hình thực tại, tạo dựng môi trường kinh doanh văn minh, minh bạch hơn, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Để đề phòng sự ảnh hưởng của rủi ro pháp luật, Công ty luôn nắm bắt và cập nhật những quy định mới, đưa ra các thay đổi phù hợp về chính sách quản lý, chiến lược kinh doanh cho Công ty.

Rủi ro khác:

Ngoài các rủi ro trên, những rủi ro khác cũng có thể xảy ra trong các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, bão lũ, hỏa hoạn, dịch bệnh... Những rủi ro này rất khó để dự báo trước, và một khi đã phát sinh thì thường gây ra thiệt hại lớn cho Công ty cả về người và tài sản. Công ty chủ động phòng ngừa bằng cách mua bảo hiểm cho người lao động và tài sản của Công ty, duy tu bảo dưỡng cơ sở vật chất hạ tầng, trang bị các thiết bị bảo vệ an toàn theo quy định và tổ chức các buổi tập huấn cho cán bộ nhân viên về những kiến thức cần thiết để đảm bảo an toàn khi có rủi ro xảy ra, luôn chủ động lên kế hoạch phòng ngừa, ứng phó kịp thời nhằm hạn chế rủi ro trong sản xuất.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2023

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam

Năm 2023, kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, xung đột địa chính trị vẫn tiếp diễn, lạm phát tiếp tục neo ở mức cao, tổng cầu suy yếu, sức mua của thị trường lớn sụt giảm đáng kể, kinh tế phục hồi chậm ở nhiều nước.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thế giới, Việt Nam với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa giảm 4,6% so với năm 2022 (số liệu của Tổng cục Hải quan), tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2023 tăng 5,05% so với năm 2022 (theo số liệu của Tổng Cục thống kê), tuy không đạt mục tiêu đề ra nhưng vẫn là con số rất tích cực trong tình hình khó khăn chung của kinh tế toàn cầu.

Tình hình ngành dệt may.

Năm 2023, ngành dệt may phải đối diện với nhiều thách thức do tác động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, trong đó vấn đề lạm phát ở các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, Châu Âu khiến sức mua giảm, đơn hàng sụt giảm, lãi suất tăng cao, giá trị xuất khẩu ngành dệt may Việt Nam đạt khoảng 40,3 tỷ USD, giảm 9,2% so với năm 2022 (Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam).

Chịu ảnh hưởng về tình hình khó khăn chung, năm 2023 Công ty thiếu đơn hàng để hoạt động, chỉ nhận được gia công một số đơn hàng nhỏ, giá cạnh tranh, tuy nhiên năng suất thấp, doanh thu không đủ bù đắp chi phí. Do đó, Công ty đã phải cắt giảm hầu hết lao động tại các Khối, Phòng ban, Nhà máy và tạm ngưng sản xuất từ tháng 5/2023 để giảm thiểu thiệt hại. Hiện Công ty đang tập trung:

- Tăng cường công tác bảo quản tài sản, xử lý và thanh lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm.
- Tìm kiếm đối tác để khai thác các mặt bằng hiện có.
- Thanh lý tài sản không sử dụng.
- Thúc đẩy khách hàng giải quyết hàng tồn kho.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Tỷ lệ Tăng/Giảm
				2023 so với 2022
1	Doanh thu thuần	292.176.218.727	8.296.582.790	-97,16%
2	Giá vốn hàng bán	295.515.151.674	12.299.993.015	-95,84%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	41.053.387.644	7.539.733.206	-81,63%
4	Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp	131.903.571.382	48.929.283.569	-62,91%
5	Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-467.822.572	-
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-94.189.116.685	-45.860.783.160	-51,31%
7	Lợi nhuận khác	8.709.433.310	1.307.233.579	-84,99%
8	Lợi nhuận trước thuế	-85.479.683.375	-44.553.549.581	-47,88%
9	Lợi nhuận sau thuế	-84.701.877.511	-51.944.754.105	-38,67%
10	Lợi nhuận trên mỗi cổ phần (đồng/cp)	-2.571	-1.576	-38,70%

Doanh thu thuần năm 2023 chỉ đạt 8,3 tỷ đồng, giảm 97,16% do với năm 2022. Lợi nhuận trước thuế tiếp tục lỗ 44,5 tỷ đồng (năm 2022 lỗ là 84,7 tỷ đồng). Trong đó, hoạt động kinh doanh lỗ 45,9 tỷ đồng, lợi nhuận khác lãi 1,3 tỷ đồng

Nguyên nhân là do:

Trong năm tài chính 2023, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp khó khăn, thiếu đơn hàng để hoạt động, đơn hàng nhỏ, năng suất thấp, giá gia công cạnh tranh dẫn đến doanh thu không đủ bù đắp chi phí. Nếu giữ sản xuất tại các nhà máy đối với ngành may thì Công ty sẽ lỗ rất nhiều nên đã tổ chức lại bộ máy, cắt giảm lao động, tạm ngưng sản xuất để giảm thiểu thiệt hại. Thực hiện tiết kiệm chi phí. Tập trung vào bảo vệ tài sản, phòng cháy chữa cháy, xử lý thanh lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm, kế hoạch khai thác các mặt bằng hiện có chưa sử dụng, tiếp tục thúc đẩy khách hàng giải quyết hàng tồn kho từ vải nên vẫn phát sinh chi phí tiền lương cho nhân sự kho, nhân viên nghiệp vụ gián tiếp và các chi phí khác. Do vậy kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 của Công ty vẫn tiếp tục lỗ.

Lợi nhuận khác của công ty giảm từ 8,7 tỷ đồng xuống còn 1,3 tỷ đồng, chủ yếu do giảm các khách hàng hỗ trợ. Trong năm Công ty có khoản lợi nhuận thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ hư hỏng, không còn sử dụng là 296 triệu đồng.

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2022	Thực hiện Năm 2023	Kế hoạch Năm 2023	Thực hiện 2023/ Kế hoạch 2023	Tỷ lệ Tăng/Giảm
						2023 so với 2022
1	Doanh thu thuần	292.176.218.727	8.296.582.790	189.000.000.000	4,39%	-97,16%
8	Lợi nhuận trước thuế	-85.479.683.375	-44.553.549.581	57.000.000.000	Không đạt	-47,88%
9	Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	-	-	30,16%	Không đạt	-
10	Cổ tức/vốn điều lệ (%)	0%	0%	0%	-	-

Các chỉ tiêu thực hiện năm 2023 đều không đạt so với kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao Nguyên nhân: Do chưa thanh lý được tài sản như kế hoạch đã trình Đại Hội cổ đông.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban Điều hành

Danh sách Ban điều hành của Công ty gồm:

STT	Thành viên	Chức danh	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ	Ghi chú
1	Nguyễn Minh Hằng	Tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Người đại diện theo pháp luật Công ty	34.148 cổ phần	0,10%	
2	Trần Thị Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng	2.274 cổ phần	0,007%	

2.2. Tóm tắt Lý lịch

Bà NGUYỄN MINH HẰNG – TỔNG GIÁM ĐỐC KIÊM GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY

Ngày tháng năm sinh	:	18/06/1977
Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:		
– 01/1999 – 01/2004	:	Nhân viên Kế toán Cty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
– 01/2004 – 12/2006	:	Nhân viên Kế toán Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
– 01/2007 – 02/2008	:	Phó phòng Kế toán Thống kê Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
– 03/2008 – 5/2009	:	Trưởng phòng kế toán Thống kê Công ty Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn;
– 06/2009 – 03/2014	:	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
– 04/2014 – 02/2015	:	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
– 03/2015 – 07/2018	:	Đảng ủy viên, Giám đốc Tài chính kiêm kế toán trưởng Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.
– 01/08/2018 – 25/09/2022	:	Đảng ủy viên, Giám đốc tài chính, phó Tổng giám đốc phụ trách Tài chính và Đầu tư Cty cổ phần Garmex Sài Gòn.
– 05/12/2018 – 23/05/2021	:	Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.
– 26/09/2022 – Nay	:	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính, Đại diện theo pháp luật Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.
Chức vụ hiện nay	:	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính, Đại diện theo pháp luật Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.
Chức vụ tại tổ chức khác	:	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Cty TNHH Garmex Quảng Nam (Công ty con của Cty cổ phần Garmex Sài Gòn)
Tổng số cổ phần cá nhân sở hữu	:	34.148 cổ phần, chiếm 0,1% cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.

TRẦN THỊ MỸ HẠNH – KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY

Ngày tháng năm sinh	:	13/12/1976
Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân - chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp
Quá trình công tác:		
– Từ ngày 02/05/2013 đến nay	:	Kế toán trưởng Công ty TNHH Garmex Quảng Nam
– Từ ngày 01/08/2018 đến nay	:	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn
Chức vụ hiện nay	:	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn
Chức vụ tại tổ chức khác	:	Kế toán trưởng Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (Công ty con của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn)
Tổng số cổ phần cá nhân sở hữu	:	2.274 cổ phần, chiếm 0,007% cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

2.3. Những thay đổi trong Ban điều hành :

Trong năm 2023, Công ty không có thay đổi trong Ban điều hành

2.4. Cơ cấu lao động:

Tổng số lao động Công ty gồm 35 người (Số lao động tính đến ngày 31/12/2023, giảm 2.066 lao động so với năm 2022), cơ cấu như sau:

STT	Phân loại	Số lượng cuối kỳ	Tỷ trọng
I	Theo giới tính:	35	100,00%
	Nam	23	65,7%
	Nữ	12	34,3%
II	Theo hợp đồng lao động:	35	100,00%
	Không xác định thời hạn	34	97,1%
	Xác định thời hạn	1	2,9%
III	Theo trình độ:	35	100,00%
	Đại học	15	42,9 %
	Cao đẳng	05	14,3 %
	Trung cấp	02	5,7 %
	Phổ thông	13	37,1 %

Trong năm công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách theo quy định của luật và hỗ trợ đầy đủ các khoản phúc lợi cho người lao động khi nghỉ việc. Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm, động viên, đảm bảo đời sống và môi trường làm việc cho người lao động còn đang làm việc tại Văn phòng Công ty/Nhà máy/Công ty con trực thuộc đồng thời thực hiện đúng quy định pháp luật về chế độ, chính sách cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn (Đầu tư tài chính, đầu tư dự án) :

Trong năm 2023, Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này

3.2. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết:

Đầu tư vào công ty con:

Công ty TNHH May Tân Mỹ

- Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2023): 15.000.000.000 VNĐ - Tỷ lệ sở hữu: 100% vốn điều lệ.
- Tình hình hoạt động SXKD Công ty TNHH May Tân Mỹ năm 2023 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023	Tỷ lệ Tăng/Giảm
				2023 so với 2022
1	Doanh thu thuần	48.972	1.034	-97,89%
2	Giá vốn hàng bán	39.842	1.932	-95,15%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	4	1	-75,00%
4	Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp	29.414	8.119	-72,4%
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-20.280	-9.017	- 55,54%
6	Lợi nhuận khác	-252	144	-
7	Lợi nhuận trước thuế	-20.532	-8.873	- 56,78%
8	Lợi nhuận sau thuế	-19.823	-9.626	- 51,44%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty TNHH May Tân Mỹ lỗ trước thuế 8,9 tỷ đồng, lỗ sau thuế 9,6 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu đơn hàng để hoạt động, hàng may mặc giá cạnh tranh, năng suất thấp doanh thu không đủ bù chi phí. Do đó Công ty đã cắt giảm lao động, tạm ngưng sản xuất, chỉ giữ lại một số nhân viên gián tiếp bảo quản tài sản nên vẫn phát sinh chi phí lương, xử lý nước thải và các chi phí cố định khác như chi phí duy tu hạ tầng, khấu hao, dịch vụ bảo vệ nên kết quả kinh doanh tiếp tục lỗ.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, số lỗ lũy kế đến cuối kỳ của Công Ty TNHH May Tân Mỹ là 34.920.897.785 đồng, tồn kho hàng gia công từ vải từ đơn đặt hàng của Công ty mẹ là 22.657.511.307 đồng, đồng thời Công ty đã ứng trước tiền gia công của Công ty mẹ là 48.639.496.957 tỷ đồng.

Công ty TNHH GARMEX Quảng Nam

- Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2023): 86.000.000.000 đồng - Tỷ lệ sở hữu: 100% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Garmex Quảng Nam đầu tư góp vốn 100% vốn vào Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ (Blue Saigon LLC). Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2023): 600.000 USD. Blue Saigon LLC đang trong quá trình tạm ngưng hoạt động, thực hiện thủ tục giải thể.
- Tình hình hoạt động SXKD hợp nhất của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam năm 2023:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2023	Tỷ lệ Tăng/Giảm
				2023 so với 2022
1	Doanh thu thuần	76.385	2.193	-97,13%
2	Giá vốn hàng bán	74.516	4.840	-93,5%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	5	1	-80,00%
4	Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp	12.827	7.965	-37,91%
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-10.953	-10.611	- 3,12%
6	Lợi nhuận khác	-50	93	-
7	Lợi nhuận trước thuế	-11.004	-10.518	- 4,42%
8	Lợi nhuận sau thuế	-9.686	-11.965	+ 23,53%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH Garmex Quảng Nam năm 2023 lỗ trước thuế 10,5 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu đơn hàng để hoạt động, hàng may mặc giá cạnh tranh, năng suất thấp doanh thu không đủ bù chi phí. Do đó công ty đã cắt giảm lao động, tạm ngưng sản xuất, chỉ giữ lại một số nhân viên gián tiếp bảo quản tài sản nên vẫn phát sinh chi phí lương, xử lý nước thải và các chi phí cố định khác như chi phí duy tu hạ tầng, khấu hao, dịch vụ bảo vệ nên kết quả kinh doanh tiếp tục lỗ.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, số lỗ lũy kế đến cuối kỳ hợp nhất của Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam là 9.796.693.758 đồng, tồn kho hàng gia công từ vải từ đơn đặt hàng của Công ty mẹ là 42.509.269.303 đồng.

Công ty cổ phần Phú Mỹ

Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện tăng vốn góp từ 4.341.000.000 đồng lên 23.914.030.000 đồng. Giá trị đầu tư tính đến ngày 31/12/2023 là 23.914.030.000 đồng. Tỷ lệ sở hữu: 32,47% Vốn điều lệ.

Theo báo cáo tài chính năm 2022 đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty cổ Phần Phú Mỹ thông qua ngày 29/07/2023, theo đó số lỗ lũy kế tính đến ngày 31/12/2022 của Công ty cổ Phần Phú Mỹ là 8.436.742.472 đồng.

Các khoản đầu tư tài chính:

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á

- Số cổ phần: 252.045 cổ phần
- Giá trị gốc đầu tư: 3.998.050.000 VND (trích lập dự phòng khoản đầu tư: 2.183.326.000 VND)

Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

- Số cổ phần: 38.074 cổ phần.
- Giá trị gốc đầu tư: 1.269.730.000 VND

Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Gia Định

- Số cổ phần: 843.950 cổ phần
- Giá trị gốc đầu tư: 10.127.400.000 VND

Thay đổi tình hình đầu tư tài chính: không có

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ Tăng/Giảm
			2023 so với 2022
Tổng giá trị tài sản	535.392	419.078	- 21,73%
Doanh thu thuần	292.176	8.296	- 97,16%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-94.189	-45.861	- 51,31%
Lợi nhuận khác	8.709	1.307	- 84,99%
Lợi nhuận trước thuế	-85.480	-44.554	- 47,88%
Lợi nhuận sau thuế	-84.702	-51.945	- 38,67%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán hiện hành:	Lần	4,49	19,30
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	3,25	10,41
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	16,31	6,37
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	19,49	6,80
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,76	0,13
+ Vòng quay Tổng Tài sản	Vòng	0,43	0,02
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-28,99	-626,10
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	-14,72	-12,36
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	-12,43	-10,88
+ Hệ số Lợi nhuận HĐKD/Doanh thu thuần	%	-32,24	-552,77

Chỉ số khả năng thanh toán

Công ty luôn chủ động thanh toán đầy đủ các khoản nợ và kịp thời cân đối cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm duy trì tốt khả năng thanh toán và tính thanh khoản. Do đó, các chỉ số thanh toán của Công ty vẫn được duy trì ở mức cao. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn đạt 19,30 lần, tăng 14,81 lần so với năm 2022; hệ số thanh toán nhanh đạt mức 10,41 lần, tăng 7,16 lần so với năm 2022.

Chỉ số đòn bẩy tài chính

Trong năm 2023, Công ty thiếu đơn hàng để hoạt động do đó nên nhu cầu về vốn lưu động giảm. Tổng nợ phải trả năm 2023 giảm từ 87,3 tỷ đồng xuống còn 26,7 tỷ đồng, giảm 29,98% so với năm 2022 do: giảm các khoản phải trả người bán, người lao động, thuế; khoản vay ngân hàng; dự phòng phải trả ngắn hạn; tăng các khoản phải trả phải nộp khác do khoản thù lao năm 2022 của HĐQT và BKS công ty chưa chi trả. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 tiếp tục lỗ mặt nên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tiếp tục ghi nhận số âm làm giảm giá trị tổng tài sản của công ty. Tổng nguồn vốn chủ sở hữu năm 2023 là 392 tỷ đồng, giảm 12,42% so với năm 2022. Vì vậy, hệ số Nợ/Tổng tài sản và hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu giảm so với cùng kỳ năm trước lần lượt đạt 6,37% và 6,80%

Chỉ số năng lực hoạt động

Năm 2023, Công ty thiếu đơn hàng để hoạt động, Công ty đã tạm ngưng sản xuất để giảm thiểu thiệt hại. Hàng lưu kho từ vải chưa được xuất vẫn phải tiếp tục lưu kho trong khi doanh thu giảm đáng kể so với cùng kỳ do đó hệ số vòng quay hàng tồn kho và hệ số vòng quay tổng tài sản năm 2023 lần lượt chỉ đạt 0,13 và 0,02 vòng.

Chỉ số khả năng sinh lợi

Năm 2023 kết quả kinh doanh công ty tiếp tục ghi nhận số âm do thiếu đơn hàng sản xuất nên các chỉ số về khả năng sinh lợi của công ty đều mang giá trị âm.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần: Thông tin cổ phần tại thời điểm 31/12/2023

– Tổng số cổ phần phát hành	:	33.000.259
– Cổ phiếu quỹ	:	49.260
– Tổng số cổ phiếu đang lưu hành	:	32.950.999
– Loại cổ phần	:	phổ thông
– Mệnh giá	:	10.000 đồng
– Công ty không có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài.		

5.2. Cơ cấu cổ đông : Cập nhật theo Danh sách cổ đông chốt ngày 28.08.2023

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

Đối tượng	Số lượng cổ phiếu Hạn chế chuyển nhượng	Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%) / VDL
I. Người nội bộ	-	53.164	53.164	0,16%
II. Cổ phiếu quỹ	-	49.260	49.260	0,15%
III. Công đoàn Công ty	-	-	-	-
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	-	-	-
V. Cổ đông khác	-	32.897.835	32.897.835	99,69%
1. Trong nước	-	30.528.985	30.528.985	92,51%
1.1 Cá nhân	-	6.379.971	6.379.971	19,33%
1.2 Tổ chức	-	24.149.014	24.149.014	73,18%
- Trong đó Nhà nước:	-	-	-	-
2. Nước ngoài	-	2.368.850	2.368.850	7,18%
2.1 Cá nhân	-	1.617.942	1.617.942	4,90%
2.2 Tổ chức	-	750.908	750.908	2,28%
TỔNG CỘNG	-	33.000.259	33.000.259	100,00%

Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng
A. Cổ đông nhà nước					-	-	-
Tổng Cộng A					-	-	-
B. Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)							
1	Lâm Tử Thanh	021841229	01/12/2014	06 Trần Quang Diệu, P13, Q3, Tp.HCM	2.357.090	7,14%	-
2	Cty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	0300989419	01/04/2010	56 Phạm Ngọc Thạch, P6, Q3, TpHCM	5.224.705	15,83%	-
3	Công ty Cổ Phần Dệt May Gia Định	0300744507	27/07/2022	10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM	3.324.629	10,07%	-
4	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Thừa Thiên Huế	3300101484	04/07/2022	93 An Dương Vương, P. An Đông, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	4.360.227	13,21%	-

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng
5	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Bình Thạnh	0302181666	21/10/2020	334A Phan Văn Trị, P.11, Q.Bình Thạnh, HCM	2.337.622	7,08%	-
6	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư T.T.A	0315279901	25/01/2019	Tầng 2, Hà Đô Airport Building, Số 2 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM	5.006.286	15,17%	-
Tổng Cộng B					22.610.559	68,52%	-
C. Cổ đông chiến lược: không có							
Tổng Cộng C					-	-	-
D. Cổ đông sáng lập: không có							
Tổng Cộng D					-	-	-
Tổng Cộng (A+B+C+D)					22.610.559	68,52%	-

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty : Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn là **0%** theo công văn chấp thuận của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước số 3862/UBCK-PTTT ngày 20/06/2023.

5.3. **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2023:** Không thay đổi

5.4. **Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2023 :** Không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ

5.5. **Các chứng khoán khác:** Trong năm 2023, Công ty không phát sinh bất cứ giao dịch chứng khoán nào.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

6.1.1. Tổng lượng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp trong năm 2023:

❖ Lượng khí nhà kính (GHG) phát thải trực tiếp từ hoạt động sản xuất:

➤ Xăng sử dụng cho các phương tiện giao thông vận chuyển hàng hoá và con người:

- Dữ liệu tính toán: Lượng xăng tiêu thụ được thống kê theo hoá đơn hàng tháng trong năm 2023.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Lit) sang lượng phát thải CO₂ (Đơn vị: Tấn CO₂) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2023)	Nhiên liệu sử dụng (Xăng dùng cho hoạt động giao thông vận tải)	Đơn vị	Số lượng (Tổng hợp theo hoá đơn hàng tháng)	Nhiệt lượng (TJ/Gg)	Giá trị nhiệt lượng chuyển đổi (TJ)	Các yếu tố phát thải ra ngoài môi trường (Kg/TJ)			Kết quả			
							Kg CO2	Kg CH4	Kg N2O	Lượng CO2 phát thải (Tấn)	Lượng CH4 phát thải (Tấn)	Lượng N2O phát thải (Tấn)	Tổng lượng phát thải tính theo lượng CO2 (Tấn CO2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)/10 ⁶	(8)	(9)	(10)	(11) = (7)*(8)/1000	(12) = (7)*(9)/1000	(13) = (7)*(10)/1000	(14) = (11) + (12 * 28) + (13 * 265)
1		Car Gasoline	lítres	765									
		(d=0.73 kg/l)	kg	558,45	44,3	0,0247	69.300	33	3,2	1,7144	0,0008164	0,0000792	1,75827
2		Car Gasoline	lítres	220									
		(d=0.73 kg/l)	kg	160,60	44,3	0,0071	69.300	33	3,2	0,4930	0,0002348	0,0000228	0,50565
3		Car Gasoline	lítres	400									
		(d=0.73 kg/l)	kg	292,00	44,3	0,0129	69.300	33	3,2	0,8964	0,0004269	0,0000414	0,91936
4		Car Gasoline	lítres	400									
		(d=0.73 kg/l)	kg	292,00	44,3	0,0129	69.300	33	3,2	0,8964	0,0004269	0,0000414	0,91936
5		Car Gasoline	lítres	530									
		(d=0.73 kg/l)	kg	386,90	44,3	0,0171	69.300	33	3,2	1,1878	0,0005656	0,0000548	1,21815
6		Car Gasoline	lítres	500									
		(d=0.73 kg/l)	kg	365,00	44,3	0,0162	69.300	33	3,2	1,1205	0,0005336	0,0000517	1,14920
7		Car Gasoline	lítres	390									
		(d=0.73 kg/l)	kg	284,70	44,3	0,0126	69.300	33	3,2	0,8740	0,0004162	0,0000404	0,89637
8		Car Gasoline	lítres	470									
		(d=0.73 kg/l)	kg	343,10	44,3	0,0152	69.300	33	3,2	1,0533	0,0005016	0,0000486	1,08025
9		Car Gasoline	lítres	390									
		(d=0.73 kg/l)	kg	284,70	44,3	0,0126	69.300	33	3,2	0,8740	0,0004162	0,0000404	0,89637
10		Car Gasoline	lítres	490									
		(d=0.73 kg/l)	kg	357,70	44,3	0,0158	69.300	33	3,2	1,0981	0,0005229	0,0000507	1,12621
11		Car Gasoline	lítres	450									
		(d=0.73 kg/l)	kg	328,50	44,3	0,0146	69.300	33	3,2	1,0085	0,0004802	0,0000466	1,03428
12		Car Gasoline	lítres	480									
		(d=0.73 kg/l)	kg	350,40	44,3	0,0155	69.300	33	3,2	1,0757	0,0005122	0,0000497	1,10323
TỔNG CỘNG										12,292	0,0059	0,0006	12,607

– Lượng phát thải khí nhà kính (GHG): **12,607 Tấn CO2 (1)**
từ sử dụng nhiên liệu xăng

➤ **Dầu DO sử dụng cho các phương tiện giao thông vận chuyển hàng hoá và con người:**

- Dữ liệu tính toán: Lượng Dầu DO tiêu thụ được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2023.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Lít) sang lượng phát thải CO2 (Đơn vị: Tấn CO2) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2023)	Nhiên liệu sử dụng (Dầu DO dùng cho hoạt động giao thông vận tải)	Đơn vị	Số lượng (Tổng hợp theo hoá đơn hàng tháng)	Nhiệt lượng (TJ/Gg)	Giá trị nhiệt lượng chuyển đổi (TJ)	Các yếu tố phát thải ra ngoài môi trường (Kg/TJ)			Kết quả			
							Kg CO2	Kg CH4	Kg N2O	Lượng CO2 phát thải (Tấn)	Lượng CH4 phát thải (Tấn)	Lượng N2O phát thải (Tấn)	Tổng lượng phát thải tính theo lượng CO2 (Tấn CO2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)/10 ⁶	(8)	(9)	(10)	(11) = (7)*(8)/1000	(12) = (7)*(9)/1000	(13) = (7)*(10)/1000	(14) = (11) + (12 * 28) + (13 * 265)
1	1	Diesel Oil	lítres	590									
		(d= 0.84kg/l)	kg	496	43	0,0213	74.100	3,9	3,9	1,5791	0,0000831	0,0000831	1,603
2	2	Diesel Oil	lítres	490									
		(d= 0.84kg/l)	kg	412	43	0,0177	74.100	3,9	3,9	1,3125	0,0000691	0,0000691	1,333
3	3	Diesel Oil	lítres	494									
		(d= 0.84kg/l)	kg	415	43	0,0178	74.100	3,9	3,9	1,3223	0,0000696	0,0000696	1,343
4	4	Diesel Oil	lítres	260									
		(d= 0.84kg/l)	kg	218	43	0,0094	74.100	3,9	3,9	0,6959	0,0000366	0,0000366	0,707
5	5	Diesel Oil	lítres	200									
		(d= 0.84kg/l)	kg	168	43	0,0072	74.100	3,9	3,9	0,5353	0,0000282	0,0000282	0,544
6	6	Diesel Oil	lítres	150									
		(d= 0.84kg/l)	kg	126	43	0,0054	74.100	3,9	3,9	0,4015	0,0000211	0,0000211	0,408
7	7	Diesel Oil	lítres	100									
		(d= 0.84kg/l)	kg	84	43	0,0036	74.100	3,9	3,9	0,2676	0,0000141	0,0000141	0,272
8	8	Diesel Oil	lítres	109									
		(d= 0.84kg/l)	kg	92	43	0,0039	74.100	3,9	3,9	0,2917	0,0000154	0,0000154	0,296
9	9	Diesel Oil	lítres	20									
		(d= 0.84kg/l)	kg	17	43	0,0007	74.100	3,9	3,9	0,0535	0,0000028	0,0000028	0,054
10	10	Diesel Oil	lítres	80									
		(d= 0.84kg/l)	kg	67	43	0,0029	74.100	3,9	3,9	0,2141	0,0000113	0,0000113	0,217
11	11	Diesel Oil	lítres	40									
		(d= 0.84kg/l)	kg	34	43	0,0014	74.100	3,9	3,9	0,1071	0,0000056	0,0000056	0,109
12	12	Diesel Oil	lítres	20									
		(d= 0.84kg/l)	kg	17	43	0,0007	74.100	3,9	3,9	0,0535	0,0000028	0,0000028	0,054
TỔNG CỘNG										6,834	0,0004	0,0004	6,940

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) : **6,940 Tấn CO2** (2)
tử sử dụng dầu DO cho vận chuyển

➤ **Xăng và dầu DO vận hành các máy móc thiết bị trong sản xuất:**

- Dữ liệu tính toán: Lượng Xăng và dầu DO tiêu thụ được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2023.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Lít) sang lượng phát thải CO2 (Đơn vị: Tấn CO2) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2023)	Nhiên liệu sử dụng (Xăng và Dầu DO sử dụng vận hành máy móc thiết bị trong sản xuất)	Đơn vị	Số lượng (Tổng hợp theo hoá đơn hàng tháng)	Nhiệt lượng (TJ/Gg)	Giá trị nhiệt lượng chuyển đổi (TJ)	Các yếu tố phát thải ra ngoài môi trường (Kg/TJ)			Kết quả			
							Kg CO2	Kg CH4	Kg N2O	Lượng CO2 phát thải (Tấn)	Lượng CH4 phát thải (Tấn)	Lượng N2O phát thải (Tấn)	Tổng lượng phát thải tính theo lượng CO2 (Tấn CO2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)/10 ⁶	(8)	(9)	(10)	(11) = (7)*(8)/1000	(12) = (7)*(9)/1000	(13) = (7)*(10)/1000	(14) = (11) + (12 *28) + (13*265)
1	1	Diesel Oil (d= 0.84kg/l)	litres										
			kg	-	43	0,000	74.100	3	0,6	0,00	0,0000000	0,0000	0,00
2	2	Diesel Oil (d= 0.84kg/l)	litres	20,0									
			kg	14,6	43	0,001	69.300	3	0,6	0,04	0,0000	0,0000	0,04
3	3	Gasoline (d= 0.73kg/l)	litres	60,0									
			kg	43,8	43	0,002	74.100	3	0,6	0,14	0,0000	0,0000	0,14
4	4	Diesel Oil (d= 0.84kg/l)	litres	-									
			kg	-	43	0,000	74.100	3	0,6	0,00	0,0000	0,0000	0,00
5	5	Gasoline (d= 0.73kg/l)	litres	10,0									
			kg	7,3	43	0,000	74.100	3	0,6	0,02	0,0000	0,0000	0,02
6	6	Diesel Oil (d= 0.84kg/l)	litres	-									
			kg	-	43	0,000	74.100	3	0,6	0,00	0,0000	0,0000	0,00
7	7	Gasoline (d= 0.73kg/l)	litres	20,0									
			kg	14,6	43	0,001	74.100	3	0,6	0,05	0,0000	0,0000	0,05
8	8	Gasoline (d= 0.73kg/l)	litres	30,0									
			kg	21,9	43	0,001	74.100	3	0,6	0,07	0,0000	0,0000	0,07
9	9	Diesel Oil (d= 0.84kg/l)	litres	-									
			kg	-	43	0,000	74.100	3	0,6	0,00	0,0000	0,0000	0,00
10	10	Gasoline (d= 0.73kg/l)	litres	-									
			kg	-	43	0,000	74.100	3	0,6	0,00	0,0000	0,0000	0,00
11	11	Gasoline (d= 0.73kg/l)	litres	10,0									
			kg	7,3	43	0,000	74.100	3	0,6	0,02	0,0000	0,0000	0,02
12	12	Gasoline (d= 0.73kg/l)	litres	-									
			kg	-	43	0,000	74.100	3	0,6	0,00	0,0000	0,0000	0,00
TỔNG CỘNG										0,346	0,000	0,000	0,347

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) cho vận hành MMTB : **0,347 Tấn CO2** (3)

➤ **Phát sinh từ nước thải của hệ thống xử lý nước thải:**

- Dữ liệu tính toán: Số lượng lao động và số ngày làm việc được thống kê theo từng tháng trong năm 2023.
- Cơ sở tính toán: Hệ số phát thải BOD từ con người, MCF, chuyển đổi BOD phát thải (Đơn vị: g) sang lượng phát thải CO2 (Đơn vị: Tấn CO2) được tính theo Bảng 6.4 - Hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2023)	Châu lục	Số lượng lao động (Thống kê hàng tháng)	BOD (Châu Á) (g/người/ngày)	Ngày làm việc trong tháng	Lượng khí nhà kính phát thải (Kg CH ₄ / Kg BOD hoặc COD)	MCF	Tổng lượng phát thải từ khí CH ₄ (Kg)	Tổng lượng khí phát thải chuyển đổi từ CH ₄ sang CO ₂ (Tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)*(5)*(6)*(7)*(8)/1000	(10)=(9)*28/1000
1	1	Châu Á	542	40	26	0,6	0,5	63,41	1,776
2	2	Châu Á	235	40	26	0,6	0,5	27,50	0,770
3	3	Châu Á	188	40	26	0,6	0,5	22,00	0,616
4	4	Châu Á	171	40	26	0,6	0,5	20,01	0,560
5	5	Châu Á	61	40	26	0,6	0,5	7,14	0,200
6	6	Châu Á	40	40	26	0,6	0,5	4,68	0,131
7	7	Châu Á	37	40	26	0,6	0,5	4,33	0,121
8	8	Châu Á	36	40	26	0,6	0,5	4,21	0,118
9	9	Châu Á	36	40	26	0,6	0,5	4,21	0,118
10	10	Châu Á	35	40	26	0,6	0,5	5,01	0,140
11	11	Châu Á	35	40	26	0,6	0,5	5,01	0,140
12	12	Châu Á	35	40	26	0,6	0,5	5,01	0,140
TỔNG CỘNG								0,172	4,830

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ nước thải : **4,830 Tấn CO₂ (4)**

➤ **Lượng CO₂ từ các bình chữa cháy trong quá trình diễn tập PCCC:**

- Dữ liệu tính toán: Số lượng bình chữa cháy đã sử dụng trong quá trình diễn tập PCCC tại đơn vị.
- Cơ sở tính toán: Kiểm đếm số lượng thực tế các bình chữa cháy sau quá trình diễn tập PCCC
- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ bình chữa cháy : **0,081 Tấn CO₂ (5)**

➤ **Lượng CO₂ từ R410a sử dụng cho các máy lạnh trung tâm và máy lạnh cục bộ bị rò rỉ, thất thoát ra môi trường:**

- Dữ liệu tính toán: Lượng R410a rò rỉ được thống kê theo các lần nạp mới gas máy lạnh trong năm 2023.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi R410a (Đơn vị: kg) sang lượng phát thải CO₂ (Đơn vị: Tấn CO₂) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Bảng số liệu đính kèm):

STT	Tháng (Năm 2023)	Loại chất làm lạnh	Khối lượng chất làm lạnh sử dụng (kg)	GWP của chất làm lạnh	Thời gian sử dụng trong kỳ báo cáo = 1 năm	Hoạt động phát thải (Tấn CO ₂ tương đương/năm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=((4)*(5)*(6))/1000
1	1	R410a	0	2088	1	0,000
2	2	R410a	0	2088	1	0,000
3	3	R410a	0	2088	1	0,000
4	4	R410a	0	2088	1	0,000
5	5	R410a	0	2088	1	0,000
6	6	R410a	0	2088	1	0,000
7	7	R410a	0	2088	1	0,000
8	8	R410a	8,074	2088	1	16,859
9	9	R410a	8,074	2088	1	16,859
10	10	R410a	0	2088	1	0,000
11	11	R410a	0	2088	1	0,000
12	12	R410a	0	2088	1	0,000
TOTAL						33,717

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG): **33,717 Tấn CO₂ (6)**

➤ **Khí LPG dùng để chế biến thức ăn cho người lao động:**

- Dữ liệu tính toán: Lượng LPG tiêu thụ được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2023.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: kg) sang lượng phát thải CO2 (Đơn vị: Tấn CO2) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

STT	Tháng (Năm 2023)	Nhiên liệu sử dụng (Khí LPG sử dụng nấu ăn để cung cấp suất ăn cho NLD)	Đơn vị	Số lượng sử dụng	Nhiệt lượng (TJ/Gg)	Giá trị nhiệt lượng chuyển đổi (TJ)	Các yếu tố phát thải ra ngoài môi trường (Kg/TJ)			Kết quả			
							Kg CO2	Kg CH4	Kg N2O	Lượng CO2 phát thải (Tấn)	Lượng CH4 phát thải (Tấn)	Lượng N2O phát thải (Tấn)	Tổng lượng phát thải tính theo lượng CO2 (Tấn CO2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)/10 ⁶	(8)	(9)	(10)	(11) = (7)*(8)/1000	(12) = (7)*(9)/1000	(13) = (7)*(10)/1000	(14) = (11)+(12)*28 + (13*265)
1	1	LPG	kg	368	47,3	0,0174	63.100	1	0,1	1,0986	0,0000	0,00000	1,100
2	2	LPG	kg	0	47,3	0,0000	63.100	1	0,1	0,0000	0,0000	0,00000	0,000
3	3	LPG	kg	0	47,3	0,0000	63.100	1	0,1	0,0000	0,0000	0,00000	0,000
4	4	LPG	kg	0	47,3	0,0000	63.100	1	0,1	0,0000	0,0000	0,00000	0,000
5	5	LPG	kg	0	47,3	0,0000	63.100	1	0,1	0,0000	0,0000	0,00000	0,000
6	6	LPG	kg	0	47,3	0,0000	63.100	1	0,1	0,0000	0,0000	0,00000	0,000
7	7	LPG	kg	0	47,3	0,0000	63.100	1	0,1	0,0000	0,0000	0,00000	0,000
8	8	LPG	kg	0	47,3	0,0000	63.100	1	0,1	0,0000	0,0000	0,00000	0,000
9	9	LPG	kg	0	47,3	0,0000	63.100	1	0,1	0,0000	0,0000	0,00000	0,000
10	10	LPG	kg	0	47,3	0,0000	63.100	1	0,1	0,0000	0,0000	0,00000	0,000
11	11	LPG	kg	0	47,3	0,0000	63.100	1	0,1	0,0000	0,0000	0,00000	0,000
12	12	LPG	kg	0	47,3	0,0000	63.100	1	0,1	0,0000	0,0000	0,00000	0,000
TỔNG CỘNG										1,099	0,000	0,0000	1,100

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ sử dụng khí LPG: **1,100 Tấn CO2 (7)**

➤ **Điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất**

- Dữ liệu tính toán: Lượng điện tiêu thụ (Đơn vị: Kwh) được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2023.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Kwh) sang lượng phát thải CO2 (Đơn vị: Tấn CO2) được tính theo Hệ số phát thải khí nhà kính của mạng lưới điện Việt Nam (Tính đến hết ngày 31/12/2022).
- Cách thức tính toán (Bảng số liệu đính kèm):

STT	Tháng (Năm 2023)	Năng lượng tiêu thụ	Đơn vị	Lượng tiêu thụ (Thống kê chi tiết từ hoá đơn hàng tháng)	Hệ số phát thải theo mạng lưới điện Việt Nam (Tấn CO2/MWh)	Lượng phát thải khí nhà kính (Tấn CO2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)/1000
1	1	Electricity	Kwh	126.285	0,7221	91,19
2	2	Electricity	Kwh	86.723	0,7221	62,62
3	3	Electricity	Kwh	90.799	0,7221	65,57
4	4	Electricity	Kwh	103.954	0,7221	75,07
5	5	Electricity	Kwh	63.001	0,7221	45,49
6	6	Electricity	Kwh	43.312	0,7221	31,28
7	7	Electricity	Kwh	26.339	0,7221	19,02
8	8	Electricity	Kwh	50.209	0,7221	36,26
9	9	Electricity	Kwh	36.007	0,7221	26,00
10	10	Electricity	Kwh	39.327	0,7221	28,40
11	11	Electricity	Kwh	28.692	0,7221	20,72
12	12	Electricity	Kwh	34.284	0,7221	24,76
TỔNG CỘNG						526,36

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) : **526,36 Tấn CO2 (8)**
từ sử dụng điện cho sản xuất

Tổng lượng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp : 585,982 Tấn CO2 (I)
từ hoạt động sản xuất = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8)

❖ **Lượng khí nhà kính (GHG) phát thải gián tiếp từ hoạt động đi lại của người lao động đến nơi làm việc:**

- Dữ liệu tính toán: Số lượng lao động, số ngày làm việc và khoảng cách trung bình từ nhà đến nơi làm việc của người lao động được thống kê theo từng tháng trong năm 2023.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi quãng đường (Đơn vị: Km) sang lượng phát thải CO2 (Đơn vị: Tấn CO2) được tính theo hệ phát thải khí nhà kính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Bảng số liệu đính kèm):

STT	Tháng (Năm 2023)	Số lượng phương tiện cá nhân (Xe máy)	Quãng đường trung bình từ nhà đến Công ty (Km)	Số ngày làm việc trong tháng	Kg CO2 (Kg/xe-dặm)	Kg CH4 (Kg/xe-dặm)	Kg N2O (Kg/xe-dặm)	Lượng khí thải CO2 (Tấn)	Lượng khí thải CH4 (Tấn)	Lượng khí thải NO2 (Tấn)	Lượng phát thải khí nhà kính (Tấn CO2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)*(4)*(5)*2*(6)/1000	(10)=(3)*(4)*(5)*2*(7)/1000000	(11)=(3)*(4)*(5)*2*(8)/1000000	(12)=(9)+(10*28)+(11*265)
1	1	542	5	26	0,189	0,07	0,007	26,63388	0,0098644	0,00098644	27,171
2	2	235	5	26	0,189	0,07	0,007	11,5479	0,004277	0,0004277	11,781
3	3	188	5	26	0,189	0,07	0,007	9,23832	0,0034216	0,00034216	9,425
4	4	171	5	26	0,189	0,07	0,007	8,40294	0,0031122	0,00031122	8,573
5	5	61	5	26	0,189	0,07	0,007	2,99754	0,0011102	0,00011102	3,058
6	6	40	5	26	0,189	0,07	0,007	1,9656	0,000728	0,0000728	2,005
7	7	37	5	26	0,189	0,07	0,007	1,81818	0,0006734	0,00006734	1,855
8	8	36	5	26	0,189	0,07	0,007	1,76904	0,0006552	0,00006552	1,805
9	9	36	5	26	0,189	0,07	0,007	1,76904	0,0006552	0,00006552	1,805
10	10	35	5	26	0,189	0,07	0,007	1,7199	0,000637	0,0000637	1,755
11	11	35	5	26	0,189	0,07	0,007	1,7199	0,000637	0,0000637	1,755
12	12	35	5	26	0,189	0,07	0,007	1,7199	0,000637	0,0000637	1,755
TỔNG CỘNG								71,30214	0,0264082	0,00264082	72,741

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG): **72,741 Tấn CO2 (II)**

Tổng lượng phát thải trực tiếp và gián tiếp năm 2023: (I) + (II) = 658,723 Tấn CO2

❖ **Mức độ chính xác của phương pháp và số liệu tính toán lượng phát thải khí nhà kính (GHG):**

- Cơ sở tính toán: Theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia, bằng cách xác định phương pháp thống kê và hệ số phát thải để chọn thang điểm phù hợp, sau đó dùng hàm căn bậc hai của tích mức điểm phương pháp tính và hệ số phát thải rồi nhân với tỷ lệ phần trăm của lượng phát thải khí nhà kính để đưa ra hệ số quy đổi. Trung bình cộng của tất cả hệ số quy đổi để ra điểm trung bình. Đối chiếu với bảng so sánh để quy ra mức độ chính xác.

Cấp chính xác	Điểm (x)	Mức độ chính xác
A	$x \leq 1$	Rất tốt Very good
B	$1 < x \leq 2$	Tốt Good
C	$2 < x \leq 3$	Trung bình Medium
D	$3 < x \leq 4$	Kém Bad
E	$x > 4$	Rất kém Very bad

Bảng xác định mức độ chính xác

– Cách thức tính toán (Bảng số liệu đính kèm):

Nguồn Source	Phương pháp thống kê số liệu Statistical methods	Điểm (M) Point (M)	Loại hệ số phát thải Type of emission factor	Điểm (F) Point	Điểm cấp chính xác Point accuracy level	Tỷ lệ % GHG theo nguồn Ratio % GHG by source	Quy đổi Convert
1,1	Tự thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	2	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	2,83	2,15	0,06
1,2	Tự thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	2	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	2,83	1,18	0,03
1,3	Tự thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	2	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	2,83	0,06	0,00
1,4	Đo thông qua các bộ đếm, giá trị mang tính thời điểm (test) Measured through count,time value	4	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	4,00	5,74	0,23
1,5	Đo thông qua các bộ đếm, giá trị mang tính thời điểm (test) Measured through count,time value	4	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	4,00	0,82	0,03
1,6	Đo thông qua các bộ đếm, giá trị mang tính thời điểm (test) Measured through count,time value	4	Tính trực tiếp dạng CO2 Direct CO2	4	4,00	0,18	0,01
1,7	Tự thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	2	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	2,83	0,00	0,00
1,8	Tự thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	2	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	2,83	0,19	0,01
2,1	Đo liên tục thông qua các điện kế Continuous measurement through the electrometer	1	Quốc gia (2018) Country (2018)	3	1,73	89,68	1,55
3,1	Tự thống kê (qua hoá đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes)	2	Quốc gia (2018) Country (2018)	4	2,83	0,00	0,00
3,2	Ước lượng	3	Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006)	4	3,46	0,00	0,00
Điểm trung bình Medium score							1,924
Cấp chính xác của bảng số liệu The correct level of the data table							Level B

– Kết quả tính toán: 1,924 thuộc **Level B – Tốt**

6.1.2. Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu khí nhà kính áp dụng năm 2022:

Lượng phát thải khí CO₂ năm 2023 (658,723 Tấn CO₂) giảm 86,8% so với năm 2022 (4.981,4 Tấn CO₂), nguyên nhân chủ yếu do thiếu hụt đơn hàng, Công ty phải tạm ngưng sản xuất. Tuy nhiên, để tiếp tục giảm lượng phát thải khí nhà kính và giảm chi phí sử dụng các nguồn năng lượng trong năm 2024, Công ty thực hiện các biện pháp như sau:

- Tiếp tục tuyên truyền và thường xuyên nhắc nhở người lao động trong việc tiết kiệm các nguồn tài nguyên (điện, nước, xăng, dầu, v.v).
- Phân loại rác tại nguồn để giảm thiểu lượng rác thải tại các lò đốt, các bãi chôn lấp.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Năm 2023, Công ty chủ yếu nhận may gia công nên nguyên phụ liệu cấu thành nên sản phẩm là nhận từ đối tác giao gia công. Công ty chỉ sử dụng chủ yếu là giấy (378kg) cho in ấn văn bản. Tỷ lệ tái chế nguyên vật liệu để sử dụng lại là 0%.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

Tổng năng lượng tiêu thụ trực tiếp:

ST T	Tổng năng lượng sử dụng	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ Tăng/Giảm 2023/2022
1	Tổng lượng điện tiêu thụ	Kw-h	4.949.463	5.374.936	3.302.160	728.931	-77,93%
2	Tổng lượng gas tiêu thụ	Kg	59.354	48.149	33.997	368	-98.92%
3	Tổng lượng dầu DO tiêu thụ	Lít	31.001	34.175	24.205	2.573,45	-89,37%
4	Tổng lượng xăng tiêu thụ	Lít	14.948	11.786	16.703	5.615	-66,38%
5	Tổng lượng than tiêu thụ	Kg	278.549	0	0	0	0%

Năng lượng tiêu thụ trong năm 2023 giảm so với năm 2022, do Công ty tạm ngừng sản xuất từ tháng 5/2023, năng lượng tiêu thụ chủ yếu cho việc lưu giữ, bảo quản hàng tồn kho và hoạt động của văn phòng.

6.4. Tiêu thụ nước:

STT	Các nguồn nước	Tổng lượng nước sử dụng năm 2021(m ³)	Tổng lượng nước sử dụng năm 2022(m ³)	Tổng lượng nước sử dụng năm 2023(m ³)	Tỷ lệ Tăng/Giảm 2023/2022	Tổng lượng nước tái chế sử dụng năm 2023 (m ³)
1	Nước ngầm	23.891	12.447	2.789	-77,6%	0
2	Nước Thủy cục	58.923	51.010	13.980	-72,6%	0
Tổng cộng		82.814	63.457	16.769	-73,6%	0

Trong năm 2023, Công ty sử dụng 16.769 m³ nước. Toàn bộ lượng nước tiêu thụ chủ yếu dùng cho mục đích sinh hoạt của người lao động, chăm sóc cây cảnh và vệ sinh công nghiệp. Công ty cũng chưa có hệ thống tái chế nước thải nên không có lượng nước sử dụng do tái chế. Lượng nước sử dụng trong năm 2023 giảm 73,6% so với năm 2022 do Công ty cắt giảm 98,33% lao động so với năm 2022.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các quy định có liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường (có hệ thống xử lý nước thải ra môi trường, phân loại rác thải). Do đó, trong thời gian qua Garmex Saigon chưa vi phạm bất kỳ quy định nào của pháp luật liên quan đến vấn đề này.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

6.6.1. Số lượng lao động, thu nhập trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động trong năm 2023: 35 người – giảm 98,33 % so với năm 2022 (2.101 người)

Phân loại	Thu nhập trung bình năm 2022 (đồng/người/tháng)	Thu nhập trung bình năm 2023 (đồng/người/ tháng)	Tỷ lệ Tăng/Giảm 2023/2022
Thu nhập của người lao động	7.711.402	9.396.013	+ 21,84%

Thu nhập bình quân năm 2023 cao hơn thu nhập bình quân năm 2022 là 21,84%

Nguyên nhân: Thu nhập bình quân năm 2022 được tính trên lao động trực tiếp được trả theo hình thức lương sản phẩm và lao động gián tiếp được trả theo hình thức lương khoán. Mặt khác, năm 2022, đơn hàng bị sụt giảm, công nhân chờ việc nhiều nên dẫn đến mức lương bình quân năm

2022 thấp. Quý 1/2023, tình hình kinh doanh khó khăn, Công ty thiếu đơn hàng để hoạt động nên đã giảm hầu hết lao động trực tiếp (Công nhân may, công nhân phục vụ sản xuất...) chỉ giữ lại một phần nhỏ nhân viên gián tiếp, cán bộ chủ chốt làm công tác chuyên môn nghiệp vụ đo đó thu nhập bình quân năm 2023 chỉ tính trên lao động gián tiếp nên có sự chênh lệch này. Thu nhập bình quân của các nhân viên còn đang công tác nếu so với năm 2022 giảm từ 10% đến 45%, bình quân giảm 17,44%.

6.6.2. Chính sách liên quan đến người lao động:

Năm 2023, mặc dù cắt giảm lao động mạnh nhưng Ban lãnh đạo Công ty vẫn luôn chú trọng và quan tâm đến người lao động, cụ thể các công tác chăm lo cho người lao động năm 2023 như sau:

✦ An toàn lao động:

- Trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân và phổ biến các quy định về an toàn trong lao động.
- Bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Công ty và các nhà máy nhằm đảm bảo các thiết bị vận hành tốt khi có sự cố xảy ra.

✦ Lương, thưởng, phúc lợi:

- Chính sách chăm lo cho người lao động 2023: Tổ chức chăm lo cho cán bộ, công nhân viên nữ nhân ngày 8/3, 20/10, chăm lo cho người lao động nhân các ngày lễ lớn trong năm.
- Mặc dù kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch nhưng để động viên tinh thần, Công ty và Công đoàn vẫn cố gắng chăm lo Tết cho người lao động (3.000.000 đồng/người).

✦ Các chương trình chăm sóc sức khỏe người lao động:

- Công ty có các chính sách hỗ trợ cho người lao động khi gặp vấn đề về sức khỏe.
- 100% CBCNV được tham gia bảo hiểm y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động đáp ứng tiêu chuẩn về sử dụng lao động. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động

✦ Công tác chăm lo đời sống cho lao động và thân nhân:

- Mừng cưới người lao động, chi ma chay cho thân nhân người lao động, chi nghỉ mát.
- Chăm lo cho các cháu thiếu nhi con của người lao động nhân ngày 1/6 và Tết Trung thu.
- Người lao động được bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, được hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

6.6.3. Công tác đào tạo, phát triển người lao động:

Các Nhà máy, Phòng ban trong Công ty thường xuyên trao đổi, cập nhật các kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn cho toàn thể người lao động để đáp ứng tốt công việc, nhiệm vụ được giao.

6.7. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Năm 2023, mặc dù kinh tế gặp nhiều khó khăn, Công ty không có đơn hàng, phải tạm ngưng sản xuất, cắt giảm hầu hết lao động nhưng Công ty vẫn chăm lo cho bà mẹ Việt Nam anh hùng tại tỉnh Bến Tre theo thông lệ hàng năm với số tiền là 10.000.000 VNĐ.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh: Trong năm 2023, Công ty không tham gia hoạt động này

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC NĂM 2023

1. Môi trường kinh doanh năm 2023

Trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, xung đột địa chính trị vẫn tiếp diễn, lạm phát tiếp tục neo ở mức cao, nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt để kiềm chế lạm phát, tổng cầu suy yếu, kinh tế phục hồi chậm ở nhiều nước, sức mua của thị trường lớn sụt giảm đáng kể như Hoa Kỳ, Châu Âu đã ảnh hưởng đến xuất khẩu mặt hàng chủ lực của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may năm 2023 của Việt Nam đạt khoảng 40,3 tỷ USD, giảm 9,2% so với năm 2022 (Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam).

Riêng với Garmex SaiGon, năm 2023, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp khó khăn, thiếu đơn hàng để hoạt động, đơn hàng nhỏ, năng suất thấp, giá gia công cạnh tranh dẫn đến doanh thu không đủ bù đắp chi phí dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2022	Thực hiện Năm 2023	Kế hoạch Năm 2023	TH 2023/ KH 2023	Tỷ lệ Tăng/Giảm
						2023 so với 2022
1	Doanh thu thuần	292.176.218.727	8.296.582.790	189.000.000.000	4,39%	-97,16%
2	Lợi nhuận trước thuế	-85.479.683.375	-44.553.549.581	57.000.000.000	Không đạt	-47,88%
3	Tỷ lệ LN/TT/DTT	-	-	30,16%	Không đạt	-
4	Cổ tức/VĐL(%)	0%	0%	0%	-	-

Doanh thu

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Doanh thu xuất khẩu	706.140	49.317	310
2	Doanh thu nội địa	358.632	242.859	7.987
3	Doanh thu hoạt động tài chính	17.198	41.053	7.540
4	Thu nhập khác	4.641	9.242	1.383
	Tổng doanh thu	1.086.611	342.471	17.120

Trước tình hình không có đơn hàng, ngay từ Quý 1/2023, Công ty đã phải cắt giảm hầu hết lao động tại các Khối, phòng ban, nhà máy và tạm ngưng sản xuất từ tháng 5/2023 để giảm thiểu thiệt hại và tập trung vào bảo quản tài sản, xử lý thanh lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm, khai thác các mặt bằng hiện có chưa sử dụng, tiếp tục thúc đẩy khách hàng giải quyết hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2022	Thực hiện Năm 2023	Tỷ lệ Tăng/Giảm
				2023 so với 2022
1	Giá vốn hàng bán	295.515.151.674	12.299.993.015	-95,84%
2	Chi phí tài chính	23.063.401.545	1.235.459.685	-94,64%
3	Chi phí bán hàng	357.991.160	8.319.462	-97,68%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	108.482.178.677	47.685.504.422	-56,04%
5	Chi phí khác	532.451.483	76.075.751	-85,71%

Trong năm 2023, Công ty thiếu đơn hàng nên tạm ngưng sản xuất, dùng kiểm hàng tủ vải, thực hiện tiết kiệm chi phí nên các chi phí giảm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải duy trì nhân sự kho, nhân viên nghiệp vụ gián tiếp nên vẫn phát sinh chi phí tiền lương và các chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí bán hàng đạt 8,3 triệu đồng, giảm mạnh 97,68% so với năm 2022.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp ở mức 47,7 tỷ đồng, giảm 56% so với năm 2022 do Công ty cắt giảm hầu hết nhân sự.
- Chi phí tài chính đạt 1,2 tỷ đồng, giảm 94,64% so với năm 2022 chủ yếu do giảm khoản phát sinh chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Tài sản ngắn hạn	820.453	1.011.790	618.953	328.335	204.688
2	Tài sản dài hạn	208.535	211.000	208.429	207.057	214.390
	Tổng tài sản	1.028.988	1.222.790	827.382	535.592	419.078

Năm 2023 tổng tài sản của công ty giảm từ 536 tỷ đồng xuống còn 419 tỷ đồng chủ yếu là do năm 2023, Công ty thiếu đơn hàng để hoạt động, tạm ngưng sản xuất để giảm thiểu thiệt hại nên tài sản ngắn hạn của Công ty giảm; tài sản dài hạn tăng do công trình cải tạo nâng cấp 213 Hồng Bàng đã hoàn thành.

2.2. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	2023
1	Nợ ngắn hạn	535.594	547.987	107.624	73.141	10.607
2	Nợ dài hạn	9.969	16.375	17.122	14.205	16.093
3	Vốn chủ sở hữu	483.425	658.428	702.637	448.046	392.378
	Tổng nguồn vốn	1.028.988	1.222.790	827.382	535.392	419.078

Trong cơ cấu nợ phải trả, nợ dài hạn chiếm tỷ trọng cao hơn nợ ngắn hạn. Nợ dài hạn chủ yếu là khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 14,97 tỷ đồng, khoản trích dự phòng trợ cấp phải trả cho người lao động khi nghỉ việc theo luật quy định là 1,1 tỷ đồng. Năm 2023, Công ty thiếu đơn hàng hoạt động nên không phát sinh khoản vay ngắn hạn. Công ty sử dụng vốn lưu động hiện có để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	2023
Vốn lưu động ròng (triệu đồng)	274.890	463.802	511.329	255.194	194.081
Vòng quay vốn lưu động	8,26	3,94	2,18	0,76	0,04

Vòng quay vốn lưu động ròng năm 2023 tiếp tục giảm từ 0,76 lần xuống 0,04 lần, giảm 0,72 lần so với năm trước, tỷ lệ giảm 95% nguyên nhân là do doanh thu thuần giảm 97,16%, vốn lưu động ròng giảm 24% so với năm trước từ đó làm cho vòng quay vốn lưu động giảm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Cơ cấu tổ chức:

Công ty đã cắt giảm hầu hết lao động (giảm từ 2.101 người còn 35 người) do không có đơn hàng để giảm thiểu chi phí.

Chính sách hoạt động:

Đảm bảo người lao động làm việc trong môi trường an toàn và được hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Công tác quản lý Công ty:

Kiểm tra, đánh giá máy móc thiết bị, lên kế hoạch bảo trì bảo dưỡng nhằm bảo quản tốt máy móc thiết bị trong thời gian ngừng sản xuất.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tình hình xung đột địa chính trị vẫn chưa hạ nhiệt, kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức. Công ty xác định ngành may vẫn là ngành nghề chính. Tuy nhiên, tình hình ngành may vẫn còn khó khăn về đơn hàng. Các điều kiện về xanh hóa ngành may vẫn chưa chuyển đổi kịp. Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu đầu tư các ngành mới theo xu thế để phát triển Công ty trong trung và dài hạn vì ngành truyền thống đang rất khó khăn.

Giải pháp để hoàn thành kế hoạch:

- Tiếp tục tiết giảm chi phí
- Tăng cường công tác bảo quản tài sản, xử lý và thanh lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm.
- Tìm kiếm đối tác để khai thác các mặt bằng hiện có.
- Đẩy nhanh các thủ tục để chuyển nhượng bán các tài sản không sử dụng
- Thúc đẩy đối tác để giao hàng.
- Triển khai kinh doanh nhà thuốc tại 213 Hồng Bàng.
- Theo dõi, thúc đẩy Công ty cổ phần Phú Mỹ hoàn thành Dự án nhà ở Phú Mỹ để bán sản phẩm nhằm thu hồi vốn đầu tư.
- Đảm bảo thu nhập ổn định và thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Không có, do Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty mẹ và hợp nhất được Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam chấp thuận toàn bộ.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

6.1. Chỉ tiêu về môi trường

Phát thải khí nhà kính (GHG) trong năm 2023: Lượng khí nhà kính (GHG) trong năm 2023 của Công ty phát thải ra ngoài môi trường là 658,723 tấn CO₂ và chiếm 0,000208% so với lượng phát thải khí nhà kính (GHG) của Việt Nam (316.700.000 tấn CO₂/năm - theo Báo cáo cập nhật 2 năm một lần - cập nhật lần thứ 3 vào năm 2020 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường Việt Nam gửi Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu), do lượng phát thải khí nhà kính tại Công ty chủ yếu phát sinh từ năng lượng điện tiêu thụ, không do việc đốt các nhiên liệu hoá thạch nên ít tác động đến môi trường và đảm bảo phát triển bền vững.

Tiêu thụ nước trong năm 2023: Lượng nước tiêu thụ trong năm 2023 của Công ty là 16.769 m³ (Bao gồm cả nước thủy cục và nước giếng khoan), chủ yếu để sử dụng cho mục đích sinh hoạt của

người lao động. Theo Bảng 2.1 - TCXDVN 33: 2006 của Bộ Xây Dựng về cấp nước bằng mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế thì lượng nước sử dụng 1h/người là 17 lít (đối với thành phố, khu công nghiệp lớn – 300l đến 400l/ngày/người) cao hơn gấp 3,43 lần so với lượng nước Công ty đã tiêu thụ trong 1h/người là 4,95 lít (Lượng nước tiêu thụ 1h = Tổng lượng nước tiêu thụ năm 2023 x 1000/Tổng số lao động trong năm 2023 x số ngày làm việc thực tế x số giờ trong ngày). Từ số liệu thống kê thực tế cho thấy Công ty đã thực hiện tốt việc tiết kiệm nước sạch, không vượt quá định mức sử dụng nước.

Tiêu thụ năng lượng trong năm 2023: Các nguồn năng lượng Công ty đã tiêu thụ trong năm 2023 bao gồm: Điện phục vụ cho nhu cầu lưu trữ, bảo quản hàng hóa, phục vụ sinh hoạt cho người lao động...); Xăng và dầu sử dụng cho hoạt động vận chuyển hàng hoá, con người và vận hành máy phát điện khi có sự cố hay mất điện cục bộ tại địa phương; Khí LPG (Gas) sử dụng phục vụ nấu ăn cho người lao động. Các số liệu thực tế được ghi nhận từ các hoá đơn tài chính trong năm 2023 cho thấy các nguồn năng lượng sử dụng đều giảm mạnh so với năm 2022, nguyên nhân do Công ty tạm ngưng sản xuất từ tháng 5/2023 và cắt giảm hầu hết lao động.

6.2. Trách nhiệm quản lý môi trường, phòng cháy chữa cháy và an toàn lao động.

Trong năm 2023, Công ty không xảy ra bất kỳ tai nạn nào liên quan đến môi trường, cháy nổ, an toàn lao động và được ghi nhận lại bởi cơ quan quản lý của Nhà nước nên Công ty đã hoàn thành trách nhiệm của mình đối với cộng đồng và địa phương.

6.3. Đánh giá liên quan đến người lao động:

Thu nhập trung bình của người lao động trong năm 2023:

Phân loại	Thu nhập trung bình năm 2022 (đồng/người/tháng)	Thu nhập trung bình năm 2023 (đồng/người/ tháng)	Tỷ lệ Tăng/Giảm 2023/2022
Thu nhập của người lao động	7.711.402	9.396.013	+ 21,84%

Thu nhập bình quân năm 2023 cao hơn thu nhập bình quân năm 2022 là 21,84%

Nguyên nhân: Thu nhập bình quân năm 2022 được tính trên lao động trực tiếp được trả theo hình thức lương sản phẩm và lao động gián tiếp được trả theo hình thức lương khoán. Mặt khác năm 2022, đơn hàng bị sụt giảm, công nhân chờ việc nhiều nên dẫn đến mức lương bình quân năm 2022 thấp. Quý I/2023, tình hình kinh doanh khó khăn, Công ty thiếu đơn hàng để hoạt động nên đã giảm hầu hết lao động trực tiếp (Công nhân may, công nhân phục vụ sản xuất, v.v) chỉ giữ lại một phần nhỏ nhân viên gián tiếp, cán bộ chủ chốt làm công tác chuyên môn nghiệp vụ do đó thu nhập bình quân năm 2023 chỉ tính trên lao động gián tiếp nên có sự chênh lệch này. Thu nhập bình quân của các nhân viên còn đang công tác nếu so với năm 2022 giảm từ 10% đến 45%, bình quân giảm 17,44%.

Công tác chăm lo cho người lao động:

Bên cạnh thực hiện tốt các chế độ phúc lợi bảo hiểm bắt buộc, cung cấp các trang thiết bị, bảo hộ cá nhân, Công ty còn hỗ trợ người lao động các khoản phụ cấp khác như mua gói bảo hiểm sức khỏe cho các cán bộ chủ chốt và chăm lo Tết cho người lao động (3.000.000 đồng/người), áp dụng với toàn thể người lao động làm việc tại các Nhà máy, Công ty con trực thuộc Garmex SaiGon.

6.4. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Trong năm 2023, Công ty đã hỗ trợ chăm lo cho bà mẹ Việt Nam anh hùng tại tỉnh Bến Tre với số tiền là 10.000.000 VNĐ.
- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao bởi Ban Chỉ huy Quân sự địa phương trong công tác giữ gìn an ninh, quốc phòng toàn dân.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2023

Năm 2023, kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, xung đột địa chính trị vẫn tiếp diễn, lạm phát tiếp tục neo ở mức cao, tổng cầu suy yếu, sức mua của thị trường lớn sụt giảm đáng kể như Hoa Kỳ, Châu Âu đã ảnh hưởng đến xuất khẩu mặt hàng chủ lực của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu của ngành dệt may năm 2023 của Việt Nam đạt khoảng 40,3 tỷ USD, giảm 9,2% so với năm 2022 (Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam).

Chịu ảnh hưởng về tình hình khó khăn chung, năm 2023 Công ty không có đơn hàng xuất khẩu, chỉ gia công một số đơn hàng nhỏ lẻ trong nước để duy trì sản xuất, tuy nhiên năng suất thấp, giá gia công cạnh tranh dẫn đến doanh thu không đủ bù đắp chi phí. Do đó, Công ty đã phải cắt giảm hầu hết lao động tại các Khô, Phòng ban, Nhà máy và tạm ngưng sản xuất từ tháng 5/2023 để giảm thiểu thiệt hại.

1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty năm 2023

Về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023

Nhằm giảm thiểu những thiệt hại về tác động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, Ban lãnh đạo Công ty đã đưa ra các giải pháp sau:

- Tạm ngưng sản xuất, cắt giảm lao động.
- Tăng cường công tác bảo quản tài sản, xử lý và thanh lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm.
- Tìm kiếm đối tác để khai thác các mặt bằng hiện có.
- Thanh lý tài sản không sử dụng.
- Thúc đẩy khách hàng giải quyết hàng tồn kho.

Hoạt động đầu tư dự án: Năm 2023, Công ty không triển khai dự án nào. Hầu hết các khoản đầu tư tài chính vẫn duy trì. Tuy nhiên, Công ty có đầu tư tăng vốn góp vào Công ty cổ phần Phú Mỹ (là công ty liên kết của Công ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn) để Công ty cổ phần Phú Mỹ thực hiện Dự án Nhà ở thương mại Phú Mỹ, giá trị vốn góp của Công ty tại Công ty cổ phần Phú Mỹ ngày 31/12/2023 là 23.914.030.000 VNĐ – Tỷ lệ sở hữu: 32,47% Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Phú Mỹ.

Trách nhiệm với môi trường, xã hội, cộng đồng

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Garmex Saigon luôn nhận thức được vai trò của việc giữ gìn bảo vệ môi trường và đóng góp cho cộng đồng trong chiến lược phát triển bền vững của Công ty. Thời gian qua, Công ty đã liên tục thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện môi trường, tuân thủ pháp luật về môi trường cũng như đóng góp cho phát triển kinh tế xã hội tại địa phương như:

- Chú trọng công tác đảm bảo an toàn đối với người lao động, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn chất lượng về môi trường.
- Hệ thống xử lý chất thải cũng được Công ty quan tâm xem xét, đảm bảo xử lý tốt chất thải trong quá trình sản xuất trước khi thải ra môi trường, trong đó các loại chất thải được phân loại trước khi tiến hành xử lý, đưa ra môi trường.

- Hệ thống xử lý nguồn cấp nước tại Công ty đã được tách bỏ tạp chất, đảm bảo có thể uống được ngay từ bất kỳ vòi nước nào tại Công ty. Các nhà ăn tại các nhà máy thuộc Công ty đều do các nhà máy tự vận hành và quản lý, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và sức khỏe cho người lao động tại Công ty.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Những mặt làm được

- Trước tình hình thiếu hụt đơn hàng, những tháng đầu năm, Công ty vẫn cố gắng tìm kiếm đơn hàng trong nước thay thế, tổ chức duy trì sản xuất tuy doanh thu không bù đắp được chi phí.
- Tăng cường công tác bảo quản hàng tồn kho, máy móc thiết bị, an toàn phòng cháy chữa cháy trong thời gian tạm ngưng sản xuất từ tháng 5/2023.
- Tiến hành các thủ tục để xử lý, thanh lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm cũng như chuyển nhượng những tài sản không sử dụng.
- Tiến hành các thủ tục để đa dạng hóa ngành nghề, tìm kiếm cơ hội hợp tác kinh doanh mới cho Công ty.

Những mặt chưa làm được và nguyên nhân

Chưa giao được hàng tồn kho tủ vải cho GILIMEX do GILIMEX đang trong quá trình khởi kiện Amazon (khách hàng của GILIMEX) để giải quyết hàng tồn kho. Ban lãnh đạo Công ty đã và đang tiếp tục phối hợp chặt chẽ với GILIMEX để giải quyết vấn đề này.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1. Đánh giá về triển vọng 2024

Đánh giá về triển vọng chung kinh tế toàn cầu

Theo Báo cáo Triển vọng Kinh tế của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), tăng trưởng toàn cầu trong năm 2024 được dự báo tăng trưởng chậm lại (Dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2024 là 2,7%) do tác động của việc thắt chặt chính sách tiền tệ, thương mại phục hồi chậm, niềm tin của người tiêu dùng tiếp tục giảm mạnh và vẫn còn nhiều bất ổn do các cuộc xung đột địa chính trị vẫn đang tiếp tục leo thang và rủi ro lạm phát cao dự kiến còn kéo dài, nỗ lực kiểm soát lạm phát là thách thức đối với các ngân hàng trung ương trong năm 2024.

Trước bối cảnh kinh tế thế giới năm 2024 với nhiều biến động và rủi ro sẽ tiếp tục tạo nên những cơ hội và thách thức đan xen đối với triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của kinh tế số và các xu hướng chuyển đổi xanh, liên kết kinh tế sẽ tạo ra những cơ hội lớn cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam bứt phá, tăng tốc với mục tiêu tăng trưởng GDP do Quốc hội đề ra là 6% - 6,5% và cũng theo Báo cáo triển vọng tăng trưởng kinh tế năm 2024 được các tổ chức tài chính quốc tế công bố mới đây đều nhận định kinh tế Việt Nam sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm 2024.

Đánh giá về triển vọng ngành

Theo nhận định từ các chuyên gia, năm 2024, ngành dệt may sẽ phải tiếp tục đối mặt những vấn đề như: Đơn hàng xuất khẩu còn giảm, chuỗi cung ứng còn rủi ro, chi phí đầu vào còn cao, rủi ro lãi suất, xu hướng chuyển đổi số, xu hướng xanh hóa, kinh doanh tuần hoàn diễn ra nhanh và ngành dệt may Việt Nam hiện đang phải cạnh tranh với Bangladesh. Do đó, với mục tiêu kim ngạch xuất khẩu toàn ngành năm 2024 đạt 44 tỷ USD, tăng 9,2% so với 2023 là một thách thức đối với ngành dệt may (trong việc chủ động nguồn nguyên liệu xanh, tái chế, tăng dần tỷ trọng sợi tái chế trong sản phẩm vải cũng như sợi hữu cơ đối với các sản phẩm mới. Đồng thời nhanh chóng đầu tư công

nghệ, kiểm soát tốt từ nguyên liệu đến khâu thiết kế sản phẩm, phát triển sản phẩm và tổ chức sản xuất) khi nước bạn đã sớm áp dụng chuyển đổi xanh, trong khi ngành dệt may Việt Nam mới đang trên những bước đầu của chuyển đổi.

3.2. Chiến lược phát triển Công ty trong năm 2024

Công ty xác định ngành may vẫn là ngành nghề chính. Tuy nhiên, tình hình ngành may vẫn còn khó khăn về đơn hàng. Các điều kiện về xanh hóa ngành may vẫn chưa chuyển đổi kịp. Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu đầu tư các ngành mới theo xu thế để phát triển Công ty trong trung và dài hạn vì ngành truyền thống đang rất khó khăn.

Về đối nội:

- Tiếp tục tiết giảm chi phí
- Tăng cường công tác bảo quản tài sản, xử lý và thanh lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm.
- Đẩy nhanh các thủ tục để chuyển nhượng bán các tài sản không sử dụng
- Triển khai kinh doanh nhà thuốc tại 213 Hồng Bàng.
- Đảm bảo thu nhập ổn định và thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động.

Về đối ngoại:

- Thúc đẩy đối tác để giao hàng
- Theo dõi, thúc đẩy Công ty cổ phần Phú Mỹ hoàn thành Dự án nhà ở Phú Mỹ để bán sản phẩm nhằm thu hồi vốn đầu tư.
- Tìm kiếm đối tác để khai thác các mặt bằng hiện có.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 ngày 27/09/2023, đã

- Miễn nhiệm theo đơn từ nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị của Ông NGUYỄN THẾ HIẾU kể từ ngày 31/05/2023.
- Bầu bổ sung Ông TRẦN VŨ là thành viên Hội đồng quản trị Công ty cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2018 – 2023.
- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ IV (2018-2023) là 05 thành viên, bao gồm:

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch HĐQT (Thành viên HĐQT không điều hành)	0	0%	
2	Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT không điều hành	0	0%	

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
3	Ông Lê Văn Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	0	0%	
4	Ông Trần Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT không điều hành	0	0%	
5	Ông Trần Vũ	Thành viên độc lập HĐQT	1.000	0%	

Tóm tắt Lý lịch

Ông NGUYỄN VIỆT CƯỜNG – CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 27/10/1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - chuyên viên kế toán, kiểm toán quốc tế (FCCA)

Chức vụ hiện nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

- Từ 05/12/2018 – 23/11/2022 : Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn
- Từ 24/11/2022 – nay : Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

Chức vụ tại tổ chức khác : Thành viên HĐQT Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh

Tổng số cổ phần nắm giữ :

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ:

Công ty Cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh : 2.337.622 cổ phần, chiếm 7,09% cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

Ông BUI MINH TUẤN – THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 28/02/1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn (từ 05/12/2018 đến nay)

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần VINAPRINT
- Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần XNK và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)
- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Transimex (TMS)
- Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần Thương mại Phú Nhuận
- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Merufa

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ : 0 cổ phần

Ông LÊ VĂN HÙNG - THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 02/06/1975

Trình độ chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành Tài chính – Kế toán

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn (Từ 24/05/2021 đến nay)

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Giám đốc tài chính Công ty cổ phần Transimex
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ Bến Thành
- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Thủy Đặc Sản
- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Logistics Vinalink
- Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Vinafreight
- Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần XNK và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Ông TRẦN NGUYỄN ANH MINH - THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 12/01/1988

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Chức vụ hiện nay :

- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn (Từ 24/11/2022 đến nay)

Chức vụ tại tổ chức khác: Chủ tịch Công Ty TNHH May Tân Mỹ
(Từ ngày 31/12/2022 đến nay)

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Ông TRẦN VŨ - THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 24/02/1977

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế xây dựng, Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Chức vụ hiện nay : Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn
(Từ 27/09/2023 đến nay)

Tổng số cổ phần nắm giữ: 1.000 cổ phần

1.2. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị Nhiệm kỳ IV (2018-2023) chưa thành lập các Tiểu ban. Hiện nay, Hội đồng Quản trị hoạt động trên cơ sở các thành viên cùng bàn bạc, quyết định về định hướng chiến lược phát triển, đầu tư, nhân sự, lương thưởng để Ban điều hành và cán bộ quản lý thực hiện.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

1.3.1 Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị có 22 cuộc họp, trong đó có 10 cuộc họp trực tiếp và 12 cuộc họp với hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Các cuộc họp trực tiếp của Hội đồng quản trị cũng như lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản đều tuân thủ đúng quy định của Luật và Điều lệ Công ty.

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	22/22	100%	
2	Ông BÙI MINH TUẤN	22/22	100%	
3	Ông LÊ VĂN HÙNG	22/22	100%	
4	Ông TRẦN NGUYỄN ANH MINH	22/22	100%	
5	Ông TRẦN VŨ	05/22	23%	Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 bầu bổ sung ngày 27/09/2023
6	Ông NGUYỄN THẾ HIẾU	06/22	27%	Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 miễn nhiệm theo đơn từ nhiệm kể từ ngày 31/05/2023

1.3.2 Nội dung và kết quả của các cuộc họp Hội đồng quản trị

Nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị đã được thông qua với kết quả biểu quyết tán thành đạt tỷ lệ thông qua theo quy định của Luật, Điều lệ Công ty và ban hành các Nghị quyết với nội dung sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/NQ- HĐQT/2023	20/02/2023	Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023	100%
2	02/NQ- HĐQT/2023	28/02/2023	Phân bổ Thù lao của Hội đồng Quản trị, Thù lao và tiền lương của Ban kiểm soát năm 2022	100%
3	03/NQ- HĐQT/2023	14/03/2023	Phương án xử lý hàng tồn kho: Phê duyệt chủ trương đàm phán với GILIMEX về hàng tồn kho (tù vải gia công cho GILIMEX).	100%
4	04/NQ- HĐQT/2023	04/04/2023	Thông qua nội dung tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023	100%
5	05/NQ- HĐQT/2023	08/05/2023	Triển khai các công việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023	100%
6	06/QĐ- HĐQT/2023	18/05/2023	Thông qua việc Bổ sung, sửa đổi chi tiết ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	100%
7	07/NQ- HĐQT/2023	07/06/2023	Chọn Công ty kiểm toán AASCS rà soát BCTC bán niên và kiểm toán BCTC năm 2023	100%
8	08/NQ- HĐQT/2023	07/06/2023	Phê duyệt chống dột, sửa chữa nhà xưởng, Kho Công ty TNHH May Tân Mỹ	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
9	09/NQ- HĐQT/2023	08/06/2023	Thông qua chọn Công ty Thẩm định giá một số tài sản của Công ty	100%
10	10/NQ- HĐQT/2023	15/06/2023	Thông qua việc gia hạn và cập nhật Tên Công ty trên các hợp đồng thuê đất.	100%
11	11/NQ- HĐQT/2023	15/06/2023	Phê duyệt chi phí phát sinh sửa chữa, PCCC của Công trình 213 Hồng Bàng	100%
12	12/NQ- HĐQT/2023	15/06/2023	Xử lý máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ thừa, thiếu sau kiểm kê của Garmex Saigon	100%
13	13/NQ- HĐQT/2023	15/06/2023	Xử lý máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ thừa, thiếu sau kiểm kê của Công ty TNHH May Tân Mỹ	100%
14	14/QĐ- HĐQT/2023	15/06/2023	Xử lý máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ thừa, thiếu sau kiểm kê của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	100%
15	15/NQ- HĐQT/2023	15/06/2023	Thông qua chủ trương thanh lý nguyên phụ liệu	100%
16	16/QĐ- HĐQT/2023	15/06/2023	Thành lập Hội đồng thanh lý tài sản Công ty	100%
17	17/NQ- HĐQT/2023	15/06/2023	Phê duyệt mức lương của Tổng Giám đốc	100%
18	18/QĐ- HĐQT/2023	20/06/2023	Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam đối với Dự án Nhà máy may Garmex Quảng Nam	100%
19	19/NQ- HĐQT/2023	11/07/2023	Tăng vốn góp của Garmex SaiGon tại Công ty cổ phần Phú Mỹ từ 4.341.000.000 đồng lên 18.232.210.000 đồng	100%
20	20/NQ- HĐQT/2023	24/07/2023	Thông qua Ngày Đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023: - Ngày ĐKCC: 28/08/2023 - Ngày Đại hội: 27/09/2023.	100%
21	21/NQ- HĐQT/2023	30/08/2023	Tăng vốn góp của Garmex SaiGon tại Công ty cổ phần Phú Mỹ từ 18.232.210.000 đồng lên 29.595.850.000 đồng	100%
22	22/NQ- HĐQT/2023	05/09/2023	Bổ sung nội dung hợp và thông qua tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023	100%
23	23/NQ- HĐQT/2023	20/09/2023	Điều chỉnh nội dung Tờ trình số 03/TTr-ĐHĐCĐBT 2023 về Sửa đổi chi tiết và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
24	24/NQ- HĐQT/2023	22/09/2023	Phê duyệt Giá dịch vụ thẩm định giá tài sản	100%
25	25/NQ- HĐQT/2023	18/10/2023	Thông qua việc cử người để bầu vào thành viên HĐQT Công ty cổ phần Phú Mỹ	100%
26	26/NQ- HĐQT/2023	28/10/2023	Thanh lý xe ô tô	100%
27	27/NQ- HĐQT/2023	31/10/2023	Định hướng hoạt động Công ty Quý 4/2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên và ĐHĐCĐ bất thường năm 2023	100%
28	28/NQ- HĐQT/2023	31/10/2023	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn - Nhà máy May An Nhơn (Đổi tên thành Trung Tâm Logistics An Nhơn, thay đổi người đứng đầu chi nhánh và bổ sung ngành nghề kinh doanh)	100%
29	29/NQ- HĐQT/2023	31/10/2023	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn - Trung tâm phát triển sản phẩm (Đổi tên thành Trung Tâm Logistics Hồng Bàng, thay đổi người đứng đầu chi nhánh và bổ sung ngành nghề kinh doanh)	100%
30	30/NQ- HĐQT/2023	31/10/2023	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn - Nhà máy May An Phú (Thay đổi người đứng đầu chi nhánh và bổ sung ngành nghề kinh doanh)	100%
31	31/NQ- HĐQT/2023	31/10/2023	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn - Nhà máy May Bình Tiên (Thay đổi người đứng đầu chi nhánh và bổ sung ngành nghề kinh doanh)	100%
32	32/NQ- HĐQT/2023	01/11/2023	Thanh lý xe tải	100%
33	33/QĐ- HĐQT/2023	10/11/2023	Thông qua việc Bổ sung, sửa đổi chi tiết ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	100%

1.3.3 Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc

Về điều hành sản xuất kinh doanh:

Năm 2023, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp khó khăn, đơn hàng nhỏ, những tháng đầu năm Công ty chủ yếu tập trung xử lý chất lượng sản phẩm tồn kho. Tổng Giám đốc đã triển khai các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và định hướng chiến lược của HĐQT, đúng quy định của pháp luật, Điều lệ, Quy chế Công ty:

- Cắt giảm nhân sự tại Văn phòng Công ty, các Nhà máy, Công ty con cho phù hợp với tình hình thực tế.
- Tạm ngừng sản xuất để giảm thiểu thiệt hại và tối ưu hóa việc tiết kiệm chi phí cho Công ty.
- Ngưng tái kiểm chất lượng hàng tồn kho tù vải, khi nào có lịch xuất hàng thì sẽ tiến hành tái kiểm để xuất hàng.
- Tiến hành các thủ tục bổ sung công năng, mục đích sử dụng đất của Nhà máy Tân Mỹ, Quảng Nam để khai thác.
- Tối ưu hóa nguồn lực hiện có, thực hiện các thủ tục thanh lý máy móc thiết bị cũ và nguyên vật liệu tồn kho không sử dụng, tìm kiếm đối tác để thực hiện chuyển nhượng bán tài sản không sử dụng theo quy định của Công ty và pháp luật hiện hành.
- Đa dạng hóa ngành nghề để tránh rủi ro cho Công ty.
- Hiện tại, Công ty chưa tuyển lại lao động cho ngành truyền thống. Khi có sự thuận lợi của thị trường vừa đủ, Công ty có đầu tư khôi phục lại ngành may hay không thì tùy vào tình hình thị trường.

Về quản lý tài chính:

- Năm 2023, hoạt động của Công ty vẫn còn lỗ mặc dù Công ty đã tiết giảm tối đa chi phí. Nguyên nhân là do năm 2023, ảnh hưởng chung từ tình hình suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu, kinh doanh của Công ty không thuận lợi, đơn hàng sụt giảm, thiếu đơn hàng, đơn hàng lẻ, số lượng ít, đơn giá thấp nên Công ty buộc thu hẹp hoạt động nhằm tiết giảm chi phí để giảm thiểu thiệt hại. Từ Quý 3/2023, Công ty không có đơn hàng nên hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục lỗ.
- Công tác thông tin, báo cáo kịp thời, quyết toán đúng theo quy định.
- Chỉ đạo và giám sát việc quản lý, tiết kiệm chi phí trong điều hành hoạt động.
- Giám sát việc phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Về tổ chức bộ máy hoạt động:

Hội đồng quản trị giám sát việc tổ chức lại bộ máy hoạt động của Công ty

- Cắt giảm lao động để giảm thiểu thiệt hại.
- Rà soát lại các quy định, chi phí vận hành bộ máy để tiết kiệm chi phí tối đa cho Công ty.

Về đầu tư trong năm 2023:

Trong năm 2023, Công ty cổ phần Phú Mỹ đã phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn đã đầu tư tăng vốn góp vào Công ty cổ phần Phú Mỹ để giữ tỷ lệ sở hữu là 32,47%.

1.3.4 Đánh giá chung về hoạt động của Hội đồng quản trị ;

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt chức năng về quản trị, giám sát, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như việc chỉ đạo, giám sát và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị ban hành trong năm 2023, đảm bảo Ban Giám đốc thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung Nghị quyết. Đồng thời, chỉ đạo các giải pháp để Ban điều hành thực hiện, tuy nhiên do ảnh hưởng chung của kinh tế toàn cầu nên không hoàn thành mục tiêu chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã giao.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Hội đồng quản trị Công ty có 02 thành viên độc lập. Với vai trò là thành viên độc lập đã tham gia, đề xuất và khuyến nghị những ý kiến đóng góp cho định hướng chiến lược phát triển Công ty (đa dạng hóa ngành nghề, thanh lý tài sản không sử dụng...), giám sát một số vấn đề quản trị về tài chính để giảm thiểu các rủi ro, nâng cao hiệu suất kiểm soát và hiệu quả hoạt động để cố gắng thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ được giao. Thường xuyên kịp thời đưa ra các giải pháp để đảm bảo tình hình tài chính của Công ty được ổn định, cũng như quản lý tốt chi phí, các hạng mục đầu tư. Tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị, bao gồm các cuộc họp định kỳ hàng quý, các cuộc họp bất thường.

Đánh giá hoạt động của Hội đồng Quản trị:

Hội đồng Quản trị Nhiệm kỳ IV (2018-2023) chưa thành lập các Tiểu ban. Hiện nay, Hội đồng Quản trị hoạt động trên cơ sở các thành viên cùng bàn bạc, quyết định về định hướng chiến lược phát triển, đầu tư, nhân sự, lương thưởng để Ban điều hành và cán bộ quản lý thực hiện.

Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty đã tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và quy định của pháp luật hiện hành.

Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị thực hiện tốt vai trò của mình trong việc duy trì hoạt động và tổ chức các cuộc họp, tiến hành biểu quyết thông qua các quyết định phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ Công ty. Các thành viên HĐQT tham gia đầy đủ các cuộc họp tập trung và cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT với tinh thần trách nhiệm cao, đưa ra các định hướng, chiến lược và chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát thường xuyên đối với các hoạt động của Công ty để Tổng Giám đốc thực hiện, điều hành phù hợp với quy định.

Về hoạt động của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong năm đã hoàn thành tốt vai trò của mình thể hiện qua các giải pháp điều hành kịp thời, linh hoạt, phù hợp với chủ trương, định hướng của HĐQT. Các chủ trương, chỉ đạo của HĐQT đưa ra, được Tổng Giám đốc triển khai đầy đủ, kịp thời và báo cáo chi tiết kết quả thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, đã nỗ lực, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và quy chế hoạt động của Công ty, tổ chức kiểm soát và quản lý của Công ty được duy trì. Thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định.

1.5. Đào tạo về quản trị công ty

Năm 2023, Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phụ trách quản trị công ty và các cán bộ quản lý khác của Công ty chưa tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty. Tuy nhiên, các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách quản trị Công ty thường xuyên cập nhật các văn bản, quy định của pháp luật, đồng thời cử đại diện tham gia các buổi đào tạo, phổ biến, thảo luận về các văn bản pháp luật, quy định về quản trị Công ty do Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức (Tham gia các buổi đào tạo về nhận thức và diễn giải các yêu cầu của Tiêu chuẩn ISO 14064-1:2018 vào ngày 13-14/03/2023, Hội nghị của Ủy ban chứng khoán nhà nước liên quan đến tuân thủ pháp luật chứng khoán trong lập Báo cáo tài chính của Công ty niêm yết tổ chức ngày 21/06/2023, Tập huấn của UBCKNN về huy động vốn trên Thị trường chứng khoán và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán đối với Công ty đại chúng ngày 12/07/2023).

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty : Không có
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm 2023 : Không có

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu có quyền biểu quyết
1	Bà Phan Thị Phương	Trưởng ban	8.370 cổ phần	0,03%
2	Bà Lê Thị Chín	Thành viên	8.372 cổ phần	0,03%
3	Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên	0 cổ phần	0,00%

3.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

Cuộc họp của Ban kiểm soát :

Số TT	Thành viên Ban Kiểm soát	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	PHAN THỊ PHƯƠNG	6/6	100%	100%	
2	LÊ THỊ CHÍN	6/6	100%	100%	
3	TỪ VĨ TRÍ	6/6	100%	100%	

Nội dung và kết quả các cuộc họp của Ban kiểm soát

Trong năm 2023, Ban Kiểm soát đã có 06 buổi làm việc để kiểm tra, giám sát các vấn đề liên quan đến việc quản trị và tuân thủ các quy định của quy chế Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc tổ chức họp Ban Kiểm soát đều tuân thủ theo quy định tại Điều lệ và các quy định của pháp luật hiện hành. Nội dung và kết quả các cuộc họp như sau:

STT	NGÀY HỌP	NỘI DUNG HỌP	KẾT QUẢ CUỘC HỌP
1	25/03/2023	Kế hoạch Thẩm tra Báo cáo Tài chính năm 2022 và các nội dung liên quan đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty.	Thông nhất kế hoạch thẩm tra Báo cáo Tài chính năm 2022.
2	20/04/2023	Các nội dung liên quan đến Bản dự thảo Báo cáo Ban kiểm soát trong năm 2022.	Thông nhất với nội dung liên quan đến hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và số liệu của Báo cáo kiểm toán năm 2022.
3	09/05/2023	Các nội dung liên quan đến Bản dự thảo văn bản gửi đến Hội đồng Quản trị, nêu ý kiến của Ban kiểm soát về việc quản lý hàng tồn kho và thoái vốn tại Công ty Cổ phần Phú Mỹ.	Thông nhất với nội dung của Bản dự thảo. Ngày 10/05/2023, Trưởng Ban kiểm soát đã ký phát hành văn bản gửi đến Hội đồng Quản trị.

STT	NGÀY HỌP	NỘI DUNG HỌP	KẾT QUẢ CUỘC HỌP
4	12/10/2023	Các nội dung liên quan đến Bản dự thảo văn bản gửi đến Hội đồng Quản trị, nêu ý kiến của Ban kiểm soát về tình hình kinh doanh, tài chính 6 tháng đầu năm 2023 và tình hình hoạt động hiện nay của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn.	Thống nhất với nội dung của Bản dự thảo. Ngày 14/10/2023, Trưởng Ban kiểm soát đã ký phát hành văn bản gửi đến Hội đồng Quản trị.
5	20/10/2023	Lập kế hoạch và triển khai các bước công việc giải quyết các nội dung liên quan đến kiến nghị của cổ đông Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định	Thống nhất nội dung liên quan đến kế hoạch kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, theo ý kiến đề nghị của cổ đông Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định.
6	12/11/2023	Góp ý các nội dung liên quan đến văn bản trả lời cho Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định về các vấn đề đã nêu tại văn bản số 549/CV-DMGD ngày 19/10/2023.	Thống nhất với nội dung bản dự thảo và đề nghị Trưởng Ban kiểm soát ký phát hành văn bản phúc đáp văn bản của Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định, đồng thời thông tin đến Hội đồng Quản trị về tình hình giải quyết các nội dung kiến nghị của cổ đông Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1. Lương, thưởng, thù lao và khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý chi trong năm 2023.

Trong năm 2023, Công ty thực hiện chi trả thù lao năm 2023 cho các thành viên Hội Đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và lương, thưởng của Tổng giám đốc như sau:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thù lao HĐQT, BKS năm 2023	Lương, Thưởng năm 2023	Tổng cộng
1	Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	-	-	-
2	Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
3	Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
4	Trần Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
5	Trần Vũ	Thành viên HĐQT (Bầu bổ sung từ 27/09/2023)	15.000.000	-	15.000.000
6	Nguyễn Thế Hiếu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 31/05/2023)	25.000.000	-	25.000.000
7	Phan Thị Phụng	Trưởng BKS	48.000.000	-	48.000.000
8	Lê Thị Chín	Thành viên BKS	28.800.000	-	28.800.000
9	Từ Vĩ Trí	Thành viên BKS	28.800.000	-	28.800.000
10	Nguyễn Minh Hằng	Tổng Giám đốc	-	949.570.638	949.570.638
	Tổng cộng :		325.600.000	949.570.638	1.275.170.638

3.2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ, cổ đông lớn và người có liên quan của người nội bộ trong năm 2023.

- Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ: Không có
- Giao dịch của cổ đông lớn: Không có

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Năm 2023, Công ty không có phát sinh giao dịch với người nội bộ (Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Phụ trách quản trị Công ty). Tuy nhiên, phát sinh giao dịch giữa Công ty với công ty con.

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ với công ty	Giá trị giao dịch với Công ty năm 2023 (Từ 01/01/2023 – 31/12/2023)	Ghi chú																					
1	Công Ty TNHH May Tân Mỹ	- Công ty con - Ông TRẦN NGUYỄN ANH MINH - Thành viên HĐQT Garmex SaiGon là Chủ tịch Công ty TNHH May Tân Mỹ	<p>Giao dịch giữa Công ty với Công ty con theo Nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 04/08/2017 cho đến khi có văn bản mới thay thế</p> <p>- Garmex Sài Gòn cho thuê máy móc thiết bị, nhà xưởng, vận chuyển hàng hóa cho Cty TNHH May Tân Mỹ từ các giao dịch :</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Cho thuê MMTB, nhà xưởng</td> <td>-</td> <td>195.143.954</td> </tr> <tr> <td>Vận chuyển hàng hóa</td> <td>-</td> <td>20.750.908</td> </tr> <tr> <td>Cộng</td> <td></td> <td>215.894.862</td> </tr> </tbody> </table> <p>- Cty TNHH May Tân Mỹ gia công may sản phẩm cho Garmex SaiGon từ các giao dịch:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gia công may</td> <td>28.273</td> <td>1.031.404.870</td> </tr> <tr> <td>Cộng</td> <td>28.273</td> <td>1.031.404.870</td> </tr> </tbody> </table>	Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)	Cho thuê MMTB, nhà xưởng	-	195.143.954	Vận chuyển hàng hóa	-	20.750.908	Cộng		215.894.862	Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)	Gia công may	28.273	1.031.404.870	Cộng	28.273	1.031.404.870	Giao dịch thường xuyên giữa Công ty với Công ty con trong năm 2023. Tuy nhiên, thực tế chỉ phát sinh giao dịch trong 6 tháng đầu năm năm 2023.
Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)																							
Cho thuê MMTB, nhà xưởng	-	195.143.954																							
Vận chuyển hàng hóa	-	20.750.908																							
Cộng		215.894.862																							
Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)																							
Gia công may	28.273	1.031.404.870																							
Cộng	28.273	1.031.404.870																							

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ với công ty	Giá trị giao dịch với Công ty năm 2023 (Từ 01/01/2023 – 31/12/2023)	Ghi chú																											
2	Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam	<p>- Công ty con</p> <p>- Bà NGUYỄN MINH HẰNG - Tổng Giám đốc Garmex SaiGon là Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Garmex Quảng Nam</p>	<p>Giao dịch giữa Công ty với Công ty con theo Nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 04/08/2017 cho đến khi có văn bản mới thay thế</p> <p>- Garmex Sài Gòn cung cấp dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị cho Garmex Quảng Nam từ các giao dịch:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Dịch vụ</td> <td>-</td> <td>68.883.092</td> </tr> <tr> <td>Cho thuê MMTB</td> <td>-</td> <td>8.520.000</td> </tr> <tr> <td>Cộng</td> <td></td> <td>77.403.092</td> </tr> </tbody> </table> <p>- Garmex Quảng Nam gia công may sản phẩm, cho thuê máy móc thiết bị, bán vật tư dụng cụ cho Garmex SaiGon từ các giao dịch:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gia công may</td> <td>116.880</td> <td>2.171.935.482</td> </tr> <tr> <td>Thuê máy</td> <td>-</td> <td>19.500.000</td> </tr> <tr> <td>Bán vật tư ,dụng cụ</td> <td>-</td> <td>110.400</td> </tr> <tr> <td>Cộng</td> <td>116.880</td> <td>2.191.545.882</td> </tr> </tbody> </table>	Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)	Dịch vụ	-	68.883.092	Cho thuê MMTB	-	8.520.000	Cộng		77.403.092	Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)	Gia công may	116.880	2.171.935.482	Thuê máy	-	19.500.000	Bán vật tư ,dụng cụ	-	110.400	Cộng	116.880	2.191.545.882	<p>Giao dịch thường xuyên giữa Công ty con trong năm 2023. Tuy nhiên, thực tế chỉ phát sinh giao dịch trong 6 tháng đầu năm 2023.</p>
Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)																													
Dịch vụ	-	68.883.092																													
Cho thuê MMTB	-	8.520.000																													
Cộng		77.403.092																													
Giao dịch	Số lượng (cái)	Giá trị (đồng)																													
Gia công may	116.880	2.171.935.482																													
Thuê máy	-	19.500.000																													
Bán vật tư ,dụng cụ	-	110.400																													
Cộng	116.880	2.191.545.882																													

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty :

Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phụ trách quản trị Công ty thường xuyên cập nhật các văn bản, quy định của pháp luật, thông lệ mới về quản trị công ty và thực hiện theo các quy định pháp luật về quản trị công ty. Tuy nhiên năm 2023, Công ty chưa thực hiện Kiểm toán nội bộ do trong năm Công ty đã tổ chức lại bộ máy, cắt giảm lao động, tạm ngừng sản xuất để giảm thiểu thiệt hại, tiết giảm tối đa chi phí nhưng vẫn còn lỗ. Mặt khác, nếu thực hiện kiểm toán nội bộ, chỉ thực hiện kiểm toán trên quy trình chi trả lương, nhưng ngay từ đầu năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lương ở một số bộ phận. Do đó, nếu thực hiện kiểm toán nội bộ sẽ phát sinh thêm chi phí không cần thiết do Công ty không có bộ phận kiểm toán nội bộ, phải thuê dịch vụ bên ngoài thực hiện.

Năm 2024, khi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi, ổn định, Công ty sẽ thuê Dịch vụ kiểm toán bên ngoài để thực hiện việc kiểm toán nội bộ cho năm 2024 theo đúng quy định.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán : Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty mẹ và hợp nhất được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) chấp thuận toàn bộ, cụ thể như sau:
 - **Đối với Báo cáo tài chính riêng năm 2023:** “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”
 - **Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023:** “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.”
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm : Ý kiến kiểm toán, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán). Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023. Toàn bộ Báo cáo tài chính hợp nhất (đính kèm theo Báo cáo này) và Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được đăng tải trên website của Công ty tại đường dẫn : <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>.

Nơi nhận:

- UBCKNN
- SGDCK Tp.HCM
- Lưu VP HĐQT

Xác nhận của Đại diện theo pháp luật của Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẰNG



Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 08 38 205 944 - Fax: 08 38 205 942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 45

011729
CÔNG TY
TNHH
TỰ V
SINH KẾ T
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công Ty cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300742387 đăng ký lần đầu ngày 07/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20 mã số doanh nghiệp 0300742387 ngày 03/10/2022 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công Ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 330.002.590.000 VND
tại ngày 31/12/2023

Vốn góp thực tế của Công Ty tại ngày 31/12/2023 : 330.002.590.000 VND

Trụ sở chính của Công Ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi, bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn, loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; trừ bán lẻ các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý, đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến , gạo, đường mía và đường củ cải);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, kim loại hoặc bằng các vật liệu khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý môi giới các sản phẩm may mặc (trừ bán các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của Pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết Quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Chi tiết: dịch vụ y tế và nha khoa, dịch vụ y tế đa khoa, dịch vụ y tế chuyên khoa.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ kho bãi (CPC 742).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 7480)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị khác không có người điều hành (CPC 83109)

4. Mô hình hoạt động

Tên	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Công Ty con				
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam + Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH May Tân Mỹ + Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Blue Saigon LLC (*) + Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố El Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ. + Blue Saigon LLC tạm ngưng hoạt động vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngày 22/11/2023, Blue Saigon LLC đã làm hồ sơ gửi Bang California để xin giải thể. Ngày 1/12/2023, Công ty nhận được chấp nhận cho phép giải thể của Bang California. Hiện công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục kê khai thuế của Blue Saigon LLC tại Mỹ. Sau khi hoàn tất thủ tục này, Công Ty GMQN sẽ thực hiện thủ tục trình Bộ kế hoạch đầu tư VN cho phép chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
b/ Công Ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phú Mỹ + Địa chỉ: Khu phố Trảng Cát, phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	32,47%	32,47%	32,47%	32,47%
c/ Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:				
Tên	Địa chỉ			
Nhà Máy May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh			
Nhà Máy May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh			
Nhà Máy May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh			

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công Ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch
Ông	Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Lê Văn Hùng	Thành viên
Ông	Trần Nguyễn Anh Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà	Nguyễn Minh Hằng	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
----	------------------	---------------------------------------

Ban Kiểm soát

Bà	Phan Thị Phụng	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Chín	Thành viên
Ông	Từ Vĩ Trí	Thành viên

Đại diện pháp luật

Bà	Nguyễn Minh Hằng
----	------------------

Kế toán trưởng

Bà	Trần Thị Mỹ Hạnh
----	------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công Ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công Ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công Ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công Ty cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công Ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công Ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công Ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công Ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công Ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công Ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công Ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023.

Duyệt, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Việt Cường

Duyệt, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Minh Hằng

Số: 361/BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn được lập ngày 29/03/2024, từ trang 8 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc
Lê Kim Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.687.573.043	328.335.193.012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.403.193.718	206.058.477.381
1. Tiền	111		7.303.193.718	206.058.477.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.100.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	65.968.685.907	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.968.685.907	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.467.585.267	19.842.392.317
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.723.712.358	11.006.525.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.113.045.096	11.495.252.334
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	284.117.900	1.868.162.400
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.653.290.087)	(4.527.547.703)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	94.266.805.036	90.604.780.476
1. Hàng tồn kho	141		130.054.345.585	126.397.657.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.787.540.549)	(35.792.877.339)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.581.303.115	11.829.542.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.252.814.476	1.021.409.447
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.800.576.883	9.291.806.616
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	1.527.911.756	1.516.326.775
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.390.207.436	207.057.015.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		152.857.461.233	139.991.902.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	152.245.774.463	139.061.061.508
- Nguyên giá	222		437.811.448.770	410.025.698.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.565.674.307)	(270.964.636.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	611.686.770	930.840.631
- Nguyên giá	228		6.514.768.422	6.889.371.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.903.081.652)	(5.958.530.574)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	13.380.169.682	32.507.811.555
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.380.169.682	32.507.811.555
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	34.386.473.719	15.252.770.891
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		21.174.619.719	2.069.412.291
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.395.180.000	15.395.180.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.183.326.000)	(2.211.821.400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.766.102.802	19.304.530.796
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.766.102.802	19.304.530.796
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		419.077.780.479	535.392.208.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26.699.717.340	87.346.313.734
I. Nợ ngắn hạn	310		10.606.323.346	73.140.671.877
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.496.313.969	5.173.743.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170.527.420	93.407.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	284.235.569	703.440.418
4. Phải trả người lao động	314		445.057.353	15.566.420.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	279.314.652	1.498.986.467
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.084.286.474	1.661.089.890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	28.889.717.151
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	326.771.735	18.988.791.375
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		519.816.174	565.075.674
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.093.393.994	14.205.641.857
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	14.970.848.948	7.598.571.624
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	1.122.545.046	6.607.070.233
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	392.378.063.139	448.045.894.659
I. Vốn chủ sở hữu	410		392.378.063.139	448.045.894.659
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.002.590.000	330.002.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330.002.590.000	330.002.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72.687.827.370	72.687.827.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		(863.138.686)	(863.138.686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.633.923.483)	(2.179.986.185)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.859.802.989	67.859.802.989
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(73.675.095.051)	(19.461.200.829)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(21.332.740.946)	65.240.676.682
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(52.342.354.105)	(84.701.877.511)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		419.077.780.479	535.392.208.393

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Trâm

Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.296.582.790	292.176.218.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.296.582.790	292.176.218.727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	12.299.993.015	295.515.151.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.003.410.225)	(3.338.932.947)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.539.733.206	41.053.387.644
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.235.459.685	23.063.401.545
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(467.822.572)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	8.319.462	357.991.160
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	47.685.504.422	108.482.178.677
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(45.860.783.160)	(94.189.116.685)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.383.309.330	9.241.884.793
13. Chi phí khác	32	VI.7	76.075.751	532.451.483
14. Lợi nhuận khác	40		1.307.233.579	8.709.433.310
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(44.553.549.581)	(85.479.683.375)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	18.927.200	221.904.599
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	7.372.277.324	(999.710.463)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(51.944.754.105)	(84.701.877.511)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(51.944.754.105)	(84.701.877.511)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(1.576)	(2.571)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	(1.576)	(2.571)

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Trâm

Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(44.553.549.581)	(85.479.683.375)
2. Điều chỉnh cho các khoản			(9.846.965.855)	68.909.079.191
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.864.656.567	23.983.328.133
- Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	03		(24.054.634.633)	52.018.358.842
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.651.741.723)	(7.046.012.048)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.005.246.066)	(46.595.736)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(54.400.515.436)	(16.570.604.184)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		7.810.008.751	187.363.534.541
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3.656.687.770)	(59.536.384.988)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.629.914.608)	(74.536.422.612)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		5.307.022.965	4.678.946.757
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.927.200)	(8.732.131.024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(294.459.500)	(3.353.225.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65.883.472.798)	29.313.713.059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.010.910.713)	(27.279.265.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		296.681.800	76.739.802
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.968.685.907)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.573.030.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(293.220.849)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.176.386.838	364.423.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.079.557.982)	(27.131.323.129)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	28.889.717.151
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.889.717.151)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(164.737.530.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.889.717.151)	(135.847.812.849)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(179.852.747.931)	(133.665.422.919)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		206.058.477.381	334.317.176.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		197.464.268	5.406.723.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		26.403.193.718	206.058.477.381

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Trâm

Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 330.002.590.000 VND

Vốn góp thực tế của Công Ty tại ngày 31/12/2023 : 330.002.590.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi, bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn, loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; trừ bán lẻ các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý, đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, kim loại hoặc bằng các vật liệu khác;
- Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý môi giới các sản phẩm may mặc (trừ bán các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của Pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết Quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Chi tiết: dịch vụ y tế và nha khoa, dịch vụ y tế đa khoa, dịch vụ y tế chuyên khoa.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ kho bãi (CPC 742).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 7480)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị khác không có người điều hành (CPC 83109)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 2 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 2 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ: 100%

- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ: 100%

Danh sách Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất

- (3) Blue Saigon LLC:

+ Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố El Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (thông qua tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam): 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Blue Saigon LLC tạm ngưng hoạt động vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngày 22/11/2023, Blue Saigon LLC đã làm hồ sơ gửi Bang California để xin giải thể. Ngày 1/12/2023, Công ty nhận được chấp nhận cho phép giải thể của Bang California. Hiện công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục kê khai thuế của Blue Saigon LLC tại Mỹ. Sau khi hoàn tất thủ tục này, Công Ty GMQN sẽ thực hiện thủ tục trình Bộ kế hoạch đầu tư VN cho phép chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

b/ Công Ty liên kết

Công ty Cổ phần Phú Mỹ

+ Địa chỉ: Khu phố Trảng Cát, phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 32.47%

+ Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ: 32.47%

6. Số lượng người lao động

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1892 người. Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31/12/2023 là 35 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 08 năm
- Tài sản vô hình	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn và Báo cáo tài chính của các Công ty con Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

11729-
CÔNG TY
SÀI GÒN
NH KẾ T
IỂM TOÁN
HÀ NAM
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt (*)	29.025.167	275.083.176
Tiền gửi ngân hàng (**)	7.274.168.551	205.783.394.205
Tiền gửi VND	431.185.427	1.005.896.844
Tiền gửi ngoại tệ	6.842.983.124	204.777.497.361
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	19.100.000.000	-
Tổng cộng	26.403.193.718	206.058.477.381

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2023.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 31/12/2023.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	65.968.685.907	65.968.685.907	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	65.968.685.907	65.968.685.907	-	-
Tổng cộng	65.968.685.907	65.968.685.907	-	-

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
kết	21.174.619.719	-	21.174.619.719	2.069.412.291	-	2.069.412.291
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	21.174.619.719	-	21.174.619.719	2.069.412.291	-	2.069.412.291
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.395.180.000	(2.183.326.000)	13.211.854.000	15.395.180.000	(2.211.821.400)	13.183.358.600
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (38.074 cổ phiếu)	1.269.730.000	-	1.269.730.000	1.269.730.000	-	1.269.730.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

						Đơn vị tính: VND
Ngân Hàng TMCP Việt Á (252.045 Cổ phiếu)	3.998.050.000	(2.183.326.000)	1.814.724.000	3.998.050.000	(2.211.821.400)	1.786.228.600
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gia Định (843.950 Cổ phiếu)	10.127.400.000	-	10.127.400.000	10.127.400.000		10.127.400.000
Tổng cộng	36.569.799.719	(2.183.326.000)	34.386.473.719	17.464.592.291	(2.211.821.400)	15.252.770.891

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.723.712.358	11.006.525.286
Game Guard	196.274.635	190.813.505
Công Ty TNHH Ltp Viet Nam	-	517.395.378
Topo Designs	3.759.550.201	3.086.954.969
Công Ty TNHH Mtv Con Đường Xanh	-	3.444.650.280
Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	2.715.064.920
Công Ty TNHH Xây Dựng Huy Thước	22.749.049	65.444.796
Teijin Frontier Co., Ltd	-	298.068.996
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	4.100.968	4.100.968
Công Ty TNHH Jsp Việt Nam	133.066.217	133.066.217
Công Ty TNHH Sỹ Nam	1.005.053	1.005.053
Phải thu khác	606.966.235	549.960.204



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	284.117.900	-	1.868.162.400	-
- Tạm ứng	246.500.000	-	1.868.162.400	-
+ Thái Hoàng Long	2.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Thị Hồng Ngọc	242.000.000	-	1.808.000.000	-
+ Trần Huỳnh Thùy Dung	-	-	20.000.000	-
+ Đối tượng khác	2.500.000	-	40.162.400	-
- Phải thu khác	37.617.900	-	-	-
+ Trích trước tiền lãi Ngân hàng VCB và OCB	37.617.900	-	-	-
Tổng cộng	284.117.900	-	1.868.162.400	-

5. NỢ XẤU

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, trong đó:				
+ Công Ty TNHH JSP Việt	133.066.217	133.066.217	133.066.217	133.066.217
+ Công Ty TNHH Sỹ Nam	1.005.053	1.005.053	1.005.053	1.005.053
+ Topo Designs	3.759.550.201	3.759.550.201	3.654.944.776	3.654.944.776
+ Gear Coop	99.005.883	99.005.883	96.251.152	96.251.152
+ Mammoth Mountaineering Supply	181.402.346	181.402.346	176.355.021	176.355.021
+ Nordstrom	-	-	-	-
+ Plow & Hearth	-	-	-	-
+ Rock City Climbing GYM	-	-	-	-
+ South Central Athlete	29.377.600	29.377.600	28.560.200	28.560.200
+ Game Guard	196.274.635	196.274.635	190.813.505	190.813.505
+ Gordon'S Golf, Ski, & Snowboard	68.035.632	68.035.632	66.142.614	66.142.614
+ Hoopes On The Go Corp	48.160.000	48.160.000	46.820.000	46.820.000
+ Kirkham S Outdoor	58.213.400	58.213.400	56.593.675	56.593.675
+ Active Republic	41.562.080	41.562.080	40.405.660	40.405.660
+ Blue In Green	37.637.040	37.637.040	36.589.830	36.589.830
Tổng cộng	4.653.290.087	4.653.290.087	4.527.547.703	4.527.547.703

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

6. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21.664.210.881	(20.939.113.255)	21.784.648.467	(20.944.450.045)
- Công cụ, dụng cụ	1.099.398.428	-	1.094.712.635	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	717.793.960	-
- Thành phẩm	86.051.943.598	(14.848.427.294)	81.561.710.075	(14.848.427.294)
- Hàng hóa gửi bán	21.238.792.678	-	21.238.792.678	-
Tổng cộng	130.054.345.585	(35.787.540.549)	126.397.657.815	(35.792.877.339)

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	13.380.169.682	13.380.169.682	32.507.811.555	32.507.811.555
<i>Trong đó:</i>				
+ Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang	13.380.169.682	13.380.169.682	32.507.811.555	32.507.811.555
- Quyền sử dụng đất tại 213	10.020.000.000	10.020.000.000	10.020.000.000	10.020.000.000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch (**)	1.830.600.000	1.830.600.000	1.830.600.000	1.830.600.000
- Xây dựng cơ bản 213 Hồng Bàng	1.529.569.682	1.529.569.682	20.623.229.555	20.623.229.555
- Khác	-	-	33.982.000	33.982.000
Tổng cộng	13.380.169.682	13.380.169.682	32.507.811.555	32.507.811.555

Ghi chú:

(*) Đây là số tiền Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước theo thông báo định giá quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng (đã hết hiệu lực), hiện công ty đang trong quá trình chờ hướng dẫn chi đạo tiếp theo từ các cơ quan ban ngành có liên quan.

(**) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty cổ phần Phú Mỹ để mua hai thửa đất số 479 và 450 tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	197.209.504.001	177.176.590.414	17.192.999.045	18.446.604.669	-	410.025.698.129
2. Số tăng trong kỳ	31.238.532.055	-	-	1.580.472.685	-	32.819.004.740
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	31.238.532.055	-	-	1.580.472.685	-	32.819.004.740
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	531.805.926	1.884.539.299	116.000.000	2.500.908.874	-	5.033.254.099
- Thanh lý, nhượng bán	531.805.926	454.542.676	56.000.000	1.316.866.017	-	2.359.214.619
- Giảm khác	-	1.429.996.623	60.000.000	1.184.042.857	-	2.674.039.480
4. Số dư cuối kỳ	227.916.230.130	175.292.051.115	17.076.999.045	17.526.168.480	-	437.811.448.770
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	91.312.595.809	150.906.137.584	13.982.612.660	14.763.290.568	-	270.964.636.621
2. Khấu hao trong kỳ	6.802.310.313	9.983.973.388	1.175.478.954	1.583.740.051	-	19.545.502.706
- Khấu hao tăng trong kỳ	6.802.310.313	9.983.973.388	1.175.478.954	1.583.740.051	-	19.545.502.706
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	469.080.178	1.884.539.299	116.000.000	2.474.845.543	-	4.944.465.020
- Thanh lý, nhượng bán	469.080.178	1.884.539.299	116.000.000	2.474.845.543	-	4.944.465.020
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	97.645.825.944	159.005.571.673	15.042.091.614	13.872.185.076	-	285.565.674.307
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	105.896.908.192	26.270.452.830	3.210.386.385	3.683.314.101	-	139.061.061.508
2. Tại ngày cuối kỳ	130.270.404.186	16.286.479.442	2.034.907.431	3.653.983.404	-	152.245.774.463

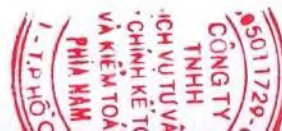
Ghi chú: Trong giai đoạn năm tài chính 2023, từ tháng 02/2023, Công ty hạch toán khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn thu hẹp hoạt động vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	31.818.182	6.857.553.023	6.889.371.205
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	374.602.783	374.602.783
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	374.602.783	-
4. Số dư cuối năm	-	-	31.818.182	6.482.950.240	6.514.768.422
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	31.818.182	5.926.712.392	5.958.530.574
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	319.153.861	319.153.861
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	319.153.861	319.153.861
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	374.602.783	374.602.783
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	374.602.783	374.602.783
4. Số dư cuối năm	-	-	31.818.182	5.871.263.470	5.903.081.652
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	930.840.631	930.840.631
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	611.686.770	611.686.770



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1.252.814.476	1.021.409.447
- Công cụ, dụng cụ	657.904.622	311.547.076
- Chi phí khác	594.909.854	709.862.371
b. Dài hạn	13.766.102.802	19.304.530.796
- Quyền SD đất tại Hắc dịch- Bà Rịa Vũng Tàu	7.430.273.083	7.664.913.286
- Quyền SD đất tại Huyện Thăng Bình -Quảng Nam	5.440.586.664	5.578.906.664
- Máy móc thiết bị	320.962.099	1.995.469.739
- Công cụ, dụng cụ	442.649.262	3.831.530.541
- Phần mềm		11.315.872
- Chi phí khác	131.631.694	222.394.694
Tổng cộng	15.018.917.278	20.325.940.243

Ghi chú: Trong giai đoạn năm tài chính 2023, từ tháng 02/2023, Công ty hạch toán phân bổ công cụ dụng cụ trong giai đoạn thu hẹp hoạt động vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	5.496.313.969	5.496.313.969	5.173.743.334	5.173.743.334
- Công Ty TNHH SX TM Bảo Bảo	-	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Điện Xanh	10.170.696	10.170.696	-	-
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Long Hoàng	204.120.000	204.120.000	426.600.000	426.600.000
- Công Ty TNHH Thương Mại Thực Phẩm Thanh Hà	-	-	122.730.288	122.730.288
- Công Ty CP Nước và Môi Trường Trà Gia	-	-	-	-
- Công Ty CP Phú Mỹ	35.199.968	35.199.968	66.161.475	66.161.475
- Công Ty TNHH Thương Mại Hưng Thảo	167.964.300	167.964.300	-	-
- Công Ty TNHH Xây Dựng Huy Thước	1.990.803.401	1.990.803.401	-	-
- Công Ty CP Tư Vấn Đầu Tư Thiên Phú Gia	170.454.545	170.454.545	-	-
- Đối tượng khác	2.917.601.059	2.917.601.059	4.558.251.571	4.558.251.571
Cộng	5.496.313.969	5.496.313.969	5.173.743.334	5.173.743.334

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Phải nộp trong			
	Đầu năm	năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp	703.440.418	7.600.341.057	8.019.545.906	284.235.569
Thuế giá trị gia tăng	32.240.568	1.769.610.830	1.801.851.398	-
+ Thực nộp bằng tiền	32.240.568	325.939.796	358.180.364	-
+ Được khấu trừ	-	1.256.113.258	1.256.113.258	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.927.200	18.927.200	-
Thuế thu nhập cá nhân	671.199.850	2.868.798	389.833.079	284.235.569
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.779.264.229	5.779.264.229	-
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế tài nguyên	-	15.670.000	15.670.000	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b. Phải thu	1.516.326.775	911.014.517	922.599.498	1.527.911.756
Thuế xuất nhập khẩu	698.776.698	8.947.187	86.924.584	776.754.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.199.792	-	-	447.199.792
Thuế thu nhập cá nhân	370.350.285	902.067.330	835.674.914	303.957.869

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>279.314.652</i>	<i>1.498.986.467</i>
- Chi phí phép	123.597.998	918.382.497
- Chi phí in, wash, thuê	-	755.050
- Chi phí kiểm toán	132.500.000	500.000.000
- Chi phí phải trả khác	23.216.654	79.848.920
Cộng	279.314.652	1.498.986.467

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>3.084.286.474</i>	<i>1.661.089.890</i>
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT...	913.964.946	923.161.345
- Khoản trích thù lao HĐQT-BKS năm 2022, 2023	2.019.940.117	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.381.411	737.928.545

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>326.771.735</i>	<i>18.988.791.375</i>
- Trợ cấp mất việc làm	326.771.735	18.988.791.375
<i>b. Dài hạn</i>	<i>1.122.545.046</i>	<i>6.607.070.233</i>
- Trợ cấp thôi việc, phép năm	1.122.545.046	6.607.070.233
Cộng	1.449.316.781	25.595.861.608

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<i>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	14.970.848.948	7.598.571.624
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	14.970.848.948	7.598.571.624

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	330.002.590.000	72.687.827.370	(863.138.686)	(469.468.616)	67.859.802.989	295.791.899	233.123.221.311	702.636.626.267
- Tăng trong năm trước	-	-	-	(1.710.517.569)	-	-	(84.701.877.511)	(86.412.395.080)
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(84.701.877.511)	(84.701.877.511)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.710.517.569)	-	-	-	(1.710.517.569)
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(295.791.899)	(167.882.544.629)	(168.178.336.528)
- Chi cổ tức năm 2021 tỷ lệ 50%	-	-	-	-	-	-	(164.754.995.000)	(164.754.995.000)
- Chi thù lao Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(3.127.549.629)	(3.127.549.629)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(295.791.899)	-	(295.791.899)
b. Số dư đầu năm nay	330.002.590.000	72.687.827.370	(863.138.686)	(2.179.986.185)	67.859.802.989	-	(19.461.200.829)	448.045.894.659
- Tăng trong năm	-	-	-	(1.453.937.298)	-	-	(51.944.754.105)	(53.398.691.403)
- Chênh lệch tỷ giá phát	-	-	-	(1.453.937.298)	-	-	-	(1.453.937.298)
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	(51.944.754.105)	(51.944.754.105)
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.269.140.117)	(2.269.140.117)
- Trích thù lao Hội đồng quản trị -Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(2.269.140.117)	(2.269.140.117)
c. Số dư cuối kỳ	330.002.590.000	72.687.827.370	(863.138.686)	(3.633.923.483)	67.859.802.989	-	(73.675.095.051)	392.378.063.139

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	330.002.590.000	330.002.590.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	330.002.590.000	330.002.590.000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

18.3. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.000.259	33.000.259
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.000.259	33.000.259
+ Cổ phiếu phổ thông	33.000.259	33.000.259
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	(49.260)	(49.260)
+ Cổ phiếu phổ thông	(49.260)	(49.260)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.950.999	32.950.999
+ Cổ phiếu phổ thông	32.950.999	32.950.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu		

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	67.859.802.989	67.859.802.989
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	519.816.174	565.075.674
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Cuối năm	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD (nguyên tệ)	284.177,04	8.747.436,88

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Doanh thu bán thành phẩm	7.960.627.795	292.176.218.727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	335.954.995	-
Cộng	8.296.582.790	292.176.218.727

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	12.305.329.805	295.515.151.674
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (5.336.790)	(5.336.790)	-
Cộng	12.299.993.015	295.515.151.674

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.176.386.838	334.104.048
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	30.319.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.363.346.368	40.688.964.396
Cộng	7.539.733.206	41.053.387.644

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí dự phòng	-	31.455.358
- Hoàn nhập phòng đầu tư tài chính (28.495.400)	(28.495.400)	(747.723.600)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.263.955.085	23.779.669.787
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Cộng	1.235.459.685	23.063.401.545

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	297.045.436	-
- Thu lại tiền thuế NPL của	567.989.807	-
- Các khoản thưởng, bồi thường	160.275.000	309.327.404
- Thu từ hỗ trợ của khách hàng	128.770.328	8.399.975.745
- Thu nhập khác	229.228.759	532.581.644
Cộng	1.383.309.330	9.241.884.793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.075.751	286.106.545
- Chi phí khác	75.000.000	246.344.938
Cộng	76.075.751	532.451.483

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	8.319.462	357.991.160
Chi phí vận chuyển	8.319.462	357.991.160
<i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	47.685.504.422	108.482.178.677
Chi phí nhân viên quản lý	11.136.794.869	66.790.353.548
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.258.208.368	1.754.100.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.319.651.691	5.685.231.477
Chi phí dự phòng	191.859.603	20.163.892.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.319.860.587	8.460.391.552
Chi phí bằng tiền khác	8.459.129.304	5.628.208.647

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.909.405	21.403.454.078
- Chi phí nhân công	22.890.754.072	322.124.730.443
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19.753.585.941	23.983.328.133
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.928.886.875	9.048.078.756
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.928.081.947	30.802.047.547
- Chi phí dự phòng	191.859.603	35.673.446.705
- Dự phòng trợ cấp mất việc, phép	-	20.163.892.912
- Chi phí khác	9.024.597.011	11.050.992.888
Cộng	63.819.674.854	474.249.971.462

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.927.200	18.601.600
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	203.302.999
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	18.927.200	221.904.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.372.277.324	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(999.710.463)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.372.277.324	(999.710.463)

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(51.944.754.105)	(84.701.877.511)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.950.999	32.950.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.576)	(2.571)

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(51.944.754.105)	(84.701.877.511)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.950.999	32.950.999
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.576)	(2.571)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường -
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (28.889.717.151)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Trong năm tài chính 2023, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp khó khăn, thiếu đơn hàng để hoạt động, đơn hàng nhỏ, năng suất thấp, giá gia công cạnh tranh dẫn đến doanh thu không đủ bù đắp chi phí. Tháng 02/2023, Công ty thiếu đơn hàng sản xuất tủ vải và đơn hàng may trang phục, Công ty chỉ duy trì công nhân để kiểm hàng tủ vải lưu kho nên phát sinh chi phí lưu kho hàng tồn tủ vải bao gồm nhân công và các chi phí khác.

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 26/04/2023, Hội đồng Quản trị đã đưa ra định hướng năm 2023 cho Công ty, trước mắt là cắt giảm lao động, thu hẹp hoạt động, tiết giảm chi phí để giảm thiểu thiệt hại. Tối ưu hóa tài sản hiện có, bán những tài sản chưa sử dụng.

Thực hiện định hướng Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị - Chủ tọa Đại Hội đã trả lời tại Đại Hội cổ đông thường niên năm 2023, từ tháng 5/2023 đến nay Công ty tạm ngưng sản xuất (bao gồm ngưng sản xuất may trang phục và tủ vải) là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty, chỉ giữ lại nhân sự kho của các nhà máy và một số nhân viên nghiệp vụ gián tiếp để bảo quản số lượng hàng lưu kho, rà soát các tài sản không còn dùng, chưa sử dụng để chuẩn bị thanh lý, xử lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm hàng may mặc nên vẫn phát sinh chi phí cho ngành hàng may dù không có doanh thu cho ngành hàng này. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện đầu tư tăng vốn góp tại Công Ty cổ phần Phú Mỹ để thực hiện Dự án nhà ở thương mại Phú Mỹ, tổng số vốn Công ty đã góp tại Công ty cổ phần Phú Mỹ tính đến thời điểm này là 23.914.030 đồng (Số vốn góp của Công ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn thời điểm 31/12/2022 tại Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ là 4.341.000.000 đồng).

Trong tháng 5/2023 và tháng 10/2023, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bổ sung thêm một số ngành mới: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong cửa các hàng chuyên doanh, Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Đồng thời, Công ty đã thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định.

Hiện Công ty chỉ có doanh thu dịch vụ, doanh thu hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực vận tải hàng hóa.

Đến nay, Công ty vẫn chưa có đơn hàng may mặc và chưa giải quyết được hàng tồn kho tủ vải với Gilimex. Công ty vẫn tiếp tục tập trung vào bảo vệ tài sản, phòng cháy chữa cháy, xử lý thanh lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm, kế hoạch khai thác các mặt bằng hiện có chưa sử dụng, tiếp tục thúc đẩy khách hàng giải quyết hàng tồn kho tủ vải và vẫn phát sinh chi phí tiền lương cho nhân sự kho, nhân viên nghiệp vụ gián tiếp và các chi phí khác.

Ngày 26/02/2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 05/NQ - HĐQT/2024 về ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15/03/2024 để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua kế hoạch chuyển nhượng quyền sử dụng đất (đất thuê) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (là công trình xây dựng) tại thửa đất số 678, tờ bản đồ số: 23, địa chỉ xã Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu (Công Ty TNHH May Tân Mỹ) với diện tích là 50.173m² thuộc quyền sử dụng, sở hữu của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn và thửa đất số Lô B/B2, tờ bản đồ: QH chi tiết cụm CN Hà Lam - Chợ Được, tại địa chỉ: Cụm CN Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam (Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam) với diện tích là 26.000m² thuộc quyền sử dụng, sở hữu của Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam.

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn xác định bị tạm ngừng sản xuất, kinh doanh chính từ tháng 05/2023 đến nay do tình hình không có đơn hàng nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt
Công Ty Cổ Phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Công ty liên kết

Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh	Doanh thu gia công và dịch vụ vận chuyển	-	224.109.489.320
Công Ty Cổ Phần Transimex	Chi phí nguyên vật liệu	-	3.465.000
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Phí vận chuyển	-	28.201.186
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Dịch vụ khu công nghiệp	448.391.067	917.270.910

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh	Khoản phải thu khách hàng	-	-
Công Ty Cổ Phần Transimex	Khoản phải thu khách hàng	-	-

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Khoản phải trả	35.199.968	66.161.475

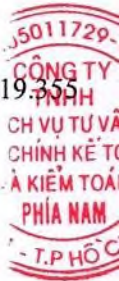
- Thù lao, thưởng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan		Năm nay		Năm trước	
		<u>Thù lao năm 2023</u>	<u>Thù lao năm 2022</u>	<u>Thù lao, thưởng năm 2020</u>	<u>Thù lao năm 2021</u>
Thù lao, thưởng thành viên Hội đồng Quản Trị					
Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	-	-	235.810.621	84.000.000
Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 24/11/2022)	-	-	353.715.931	126.000.000
Bùi Minh Tuấn	Thành viên	60.000.000	-	235.810.621	84.000.000
Lê Văn Hùng	Thành viên	60.000.000	-	-	50.580.645
Trần Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	60.000.000	5.000.000	-	-
Ông Trần Vũ	Thành viên	15.000.000	-	-	-
Nguyễn Thế Hiếu	Thành viên	25.000.000	5.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Lê Hùng	Thành viên HĐQT (đến ngày 24/11/2022)	-	353.715.931	126.000.000
Lâm Tử Thanh	Thành viên HĐQT (đến ngày 24/05/2021)	-	235.810.621	33.419.355
Nguyễn Thị Thu Hươ	Thành viên HĐQT (đến ngày 24/05/2021)	-	235.810.621	33.419.355
Nguyễn Minh Hằng	Thành viên HĐQT (đến ngày 24/05/2021)	-	235.810.621	33.419.355



		Năm nay		Năm trước	
		<u>Thù lao</u> <u>năm 2023</u>	<u>Thù lao</u> <u>năm 2022</u>	<u>Thù lao, thưởng</u> <u>năm 2020</u>	<u>Thù lao</u> <u>năm 2021</u>
Thù lao, thưởng thành viên Ban Kiểm Soát					
Phan Thị Phụng	Trưởng BKS	48.000.000	-	151.422.437	-
Lê Thị Chín	Kiểm soát viên	28.800.000	-	141.486.373	50.400.000
Từ Vĩ Trí	Kiểm soát viên	28.800.000	-	141.486.373	50.400.000
		Năm nay		Năm trước	
Lương của Ban Kiểm Soát					
Phan Thị Phụng	Trưởng BKS	-	-	-	230.859.883
		Năm nay		Năm trước	
Lương, Thưởng của Tổng Giám Đốc và người quản lý khác					
Lê Hùng	Tổng Giám Đốc (đến ngày 26/09/2022)	-	-	-	-
Nguyễn Minh Hằng	Tổng Giám Đốc kiêm Giám Đốc Tài Chính	949.570.638	-	-	858.511.770
Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 03/10/2022)	-	-	-	590.913.329

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận
a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc. Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

5. Quản lý rủi ro của công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ: tỷ cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	5.496.313.969	-	-	5.496.313.969
Chi phí phải trả	279.314.652	-	-	279.314.652
Các khoản phải trả khác	3.084.286.474	-	-	3.084.286.474
Số đầu năm				
Vay và nợ	28.889.717.151	-	-	28.889.717.151
Phải trả người bán	5.173.743.334	-	-	5.173.743.334
Chi phí phải trả	1.498.986.467	-	-	1.498.986.467
Các khoản phải trả khác	1.661.089.890	-	-	1.661.089.890

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.403.193.718	206.058.477.381	26.403.193.718	206.058.477.381
Hàng	4.723.712.358	11.006.525.286	4.723.712.358	11.006.525.286
Trả trước cho người bán	4.113.045.096	11.495.252.334	4.113.045.096	11.495.252.334
Các khoản phải thu khác	284.117.900	1.868.162.400	284.117.900	1.868.162.400
Cộng	35.524.069.072	230.428.417.401	35.524.069.072	230.428.417.401
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	5.496.313.969	5.173.743.334	5.496.313.969	5.173.743.334
Người mua trả tiền trước	170.527.420	93.407.420	170.527.420	93.407.420
Vay và nợ	-	28.889.717.151	-	28.889.717.151
Phải trả người lao động	445.057.353	15.566.420.148	445.057.353	15.566.420.148
khác	279.314.652	1.498.986.467	279.314.652	1.498.986.467
Các khoản phải trả khác	3.084.286.474	1.661.089.890	3.084.286.474	1.661.089.890
Cộng	9.475.499.868	52.883.364.410	9.475.499.868	52.883.364.410

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- 7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này:** Không có.
- 8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đang tạm ngưng sản xuất (bao gồm tạm ngưng sản xuất may trang phục và túi vải) do chưa nhận được đơn hàng. Để giảm thiểu thiệt hại, Công ty đang tiến hành khai thác tài sản hiện có để vượt qua khó khăn. Trong tháng 5/2023 và tháng 10/2023, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bổ sung thêm một số ngành mới: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong cửa các hàng chuyên doanh, Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển để tìm kiếm có hội kinh doanh. Ngoài ra trong năm Công ty đã thực hiện tăng vốn góp tại Công Ty cổ phần Phú Mỹ để thực hiện Dự án nhà ở thương mại Phú Mỹ (Công ty cổ phần Phú Mỹ là công ty liên kết của Công ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn). Hội Đồng Quản Trị Công ty không có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh. Công ty cũng không nhận được bất kỳ văn bản nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh nên Báo cáo này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

- 9. Thông tin về số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Hạnh

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hằng